

VIỆT - NAM TỰ - ĐIỂN

A

A

A. Chữ cái đứng đầu văn quốc-ngữ.

A. I. 1. Một thứ tiếng kêu đứng đầu hay cuối câu : *A vui ! A thích ! Đẹp a ! Sướng a !* — **2.** Chỉ ý bất-thình-linh hay không ngờ mà hỏi : *Ông đấy a ! ở nhà quê ra bao giờ ?* — **3.** Chỉ ý kinh-dị mà hỏi : *A quái nhỉ ! Đổng dữ a !* — **4.** Chỉ ý hỏi mỉa : *Da mời tóc bạc ta già nhỉ. Áo biếc đai vàng bác đấy a ?* (Thơ cụ Yên-đồ). — **5.** Chỉ ý hỏi trách : *Chi đã nần-nần nỉ-nỉ mà em không nghe lời chị a em ?* (Giọng tuồng).

II. Tiếng reo mừng : *A quân ta được rồi ! — A ! A ! mẹ ta đi chợ đã về.*

III. Giọng kêu trong tuồng, trong chèo : *Hào a ! Ủy a ! Ối a !*

IV. Tiếng ru con : *Ru con a hả a hà, Con nín mẹ hả, con la mẹ buồn (C-d).*

A. I. Đồ làm ruộng để cắt rạ ở ruộng chiêm. Nam-kỳ gọi là cái trang, cái gác : *Rèn một cái lưỡi a bằng ba cái lưỡi hái. Cắt rạ thì dùng-bằng a, quét nhà thì dùng bằng chổi.*

II. Cắt rạ bằng-cái a : *Ruộng đã gặt rồi cầm cái a đi a rạ.*

A. Vơ lại thành đồng : *A cỏ vào bờ cho gọn.*

A. Đồ dùng đan bằng tre giống như cái gàu để xúc ngô (bắp) : *Đã đến mùa ngô, nên đan mấy cái a để xúc ngô cho chóng.*

A (Cái chữ A). Đồ dùng của thợ vẽ tây, hình như chữ A, dùng để vẽ các đường cong.

A. Lăn vào, sấn vào : *Cưỡi ngựa không khéo, ngựa a vào bụi, rách hết quần áo.*

A [阿]. Theo tựa vào người (không dùng một mình).

A-dua () 諛. Theo ý, nịnh-nọt để lấy lòng kẻ khác :

A-dua chắc những mạnh mẽ. Ai hay quyền ấy lại về tay ai (Nh-đ-m). || **A-đảng** () 黨. Dựa theo bè đảng : *A-đảng* với những đồ tiểu-nhân. || **A hành** () 行. Theo vào hùa với người ta : *A-hành* với những quân trộm cướp. || **A-phụ** () 附. Dưa nịnh nương theo : *Nó có làm gì đâu, chỉ là a-phụ đó thôi.* || **A-tùng** () 從. Chỉ : ý đưa theo : *Vua cha nghe hết iâu bày, Đùng-dùng nổi giận : « Chúng bay a-tùng ! »* (Truyện Quan-âm). || **A-ý khúc-tòng** () 意曲從. Chiếu ý đưa theo : *Không nên a-ý khúc-tòng, lấy lòng một người mà trái với công-luân.*

A-bàng () 旁. Tên giống quỉ đầu trâu mình người ở dưới địa-ngục (tiếng Kinh Phật).

A-bát-xích () 八赤. Tên tướng Mông-cổ theo Thoát-Hoan sang xâm nước ta, bị quân của Trần Hưng-đạo-vương bắn chết.

A-di-đà Phật () 彌陀佛. Tên một đức Phật. Chữ Phạn a nghĩa là « vô », di-đà nghĩa là « lượng », cho nên thường dịch là « Vô-lượng-thọ Phật », hay là « Vô-lượng trau-h-tĩnh Phật » (Amitabha).

A-dong. Tiếng bèn đạo Gia-tô. Tên một vị thánh đàn ông sinh ra đầu tiên lúc mới có loài người. Chữ Pháp là Adam.

A-giao () 膠. Tên một vị thuốc bắc nấu bằng da lừa đen hoặc bằng da trâu.

A-la-hán () 羅漢. Chữ nhà Phật. Bạc tu-hành đã đến hết sự phiền-nã ở đời, dưới bậc Bồ-tát. Thường nói tắt là La-hán (Arhan, Arhat).

A-men. Tiếng Do-thái (Hébreu) dùng trong các sách đạo Gia-tô, đặt ở sau các câu nguyện, nghĩa là xin được như nguyện. Trong sách Đạo dịch là « tin thực như vậy ».

A-ngụy () 魏. Tên vị thuốc bắc làm bằng nhựa một thứ cây, mùi hắc, dùng để trừ tà và kỵ phong.

A-phiên ○ 片 hay là nha-phiên. Nhựa quả thầu, tức là thuốc phiện : *Có ăn, ăn điều thuốc lào, Đùng ăn a-phiên ai nào có ưa (C-h).*

A-phù-dung ○ 芙蓉. Tức là a-phiên. Có người cho bởi chữ *opium* mà dịch ra.

A-tì địa-ngục ○ 鼻地獄. Chữ kinh Phật. Tên cái ngục ở dưới âm-phủ : *Lại xem một ngục A-li, Mấy làng chông sắt đen sì tối om (Q-à).*

Á

Á. Tiếng kêu, chỉ sự bất-thình-linh, sự đau-đớn. *Á đau!*
Á-à. Tiếng kêu đau : *Á-à đau lắm!*

Á. Tiếng gãi đàn thập-lục : *Á xang xang. Á hồ hồ.*

Á 亞. I Hình chữ á ○ : *Nhà làm kiểu chữ á. Chán đi chữ á. Vào chữ á ra chữ ất (đi dẫn tế).*

II. Tên thứ đèn giấy làm theo hình chữ á 亞 cho trẻ con chơi tết Trung-thu

III. Cái á, tiếng hàng mã thường gọi cái biển hình như cái quạt để che nhà làng.

Á 亞. Bạc nhì, thứ hai. Thường dùng với tiếng khác, như á-nguyên, á-thánh v. v.

Á-hiến ○ 獻. Lễ dâng rượu lần thứ hai : *Hành á-hiến lễ (xương tế).* || **Á-khôi** ○ 魁. Đổ thứ nhì, dưới thủ-khoa. || **Á-nguyên** ○ 元. Cũng như á-khôi. || **Á-thánh** ○ 聖. Gần được như thánh : *Mạnh-tử là bậc á-thánh.*

Á. Tên gọi tắt châu Á-tế-á. Cũng gọi là Á-châu.

Á-đông ○ 東. Tên gọi gồm các nước ở phía đông châu Á. || **Á-tô-á** ○ 細 ○. Tên một đại-châu. Tàu dịch chu. Asia, thường gọi là Á-châu hay châu Á : *Á-tế-á năm châu là đệ nhất, Người nhiều hơn đất cũng rộng hơn (C-h).*

Á-mĩ-lợi-gia ○ 美利加. Tên một đại-châu. Tàu dịch chữ Amérique, thường gọi là Mỹ-châu hay châu Mỹ.

Á-phi-lợi-gia ○ 非利加. Tên một đại-châu. Tàu dịch chữ Afrique, thường gọi là Phi-châu hay châu Phi.

Á 啞. Câm, nói không ra tiếng (không dùng một mình).

Á-khẩu ○ 口. Câm, mở miệng nói không ra tiếng. || **Á-khoa** ○ 科. Khoa thuốc chữa bệnh trẻ con lúc chưa biết nói. || **Á-thanh** ○ 聲. Nói không thành tiếng.

Á

Á. I. Một thứ tiếng kêu đứng đầu câu hay cuối câu, ý nghĩa cũng gần giống chữ a, nhưng có ý dữ quyết và mạnh hơn.

II. Sự trông thấy hay có ý ngạc-nhiên mà nói : *Á đẹp nhỉ!*

III. Sự nhờ lại mà nói : *Á quên, còn việc này nữa.*

IV. Tiếng hỏi mà có ý ngờ : *Rửa á, nếu quả vậy thì tôi mừng lắm.*

V. Tô ý ưng thuận : *Á được để tôi hộ bác.*

VI. Tô ý vui : *Loàng-loàng một chén tiền đưa, rượu à rượu, vui à vui (giọng tuồng).*

Á. Ủa vào, lẩn vào, làm nhanh lên, có ý mạnh hơn chữ a : *Đùng mở cửa, họ á vào bây giờ.*

Á uôm. Lòa-lợm, hàm-lờ : *Đánh chén say rồi á-uôm cả.*

Á

Á. Tiếng khởi đầu câu, chỉ ý gắt, lấy làm lạ : *Á thế thì mặc kệ nó.*

Á. I. Tiếng gọi chung đàn bà con gái : *Đầu lòng hai á tổ-nga (K).*

Á-đào. Có nơi gọi là á-đầu hay cô đầu là đàn bà con gái làm nghề ca-xướng.

VĂN-LIỆU. — *Đông-song có á họ IIà (B-c).* — *Mèo lành chẳng ở mã, Á lành chẳng ở hàng cơm (T-ng).* — *Vải bó một lăm che thân, Công-lênh á Chửc nhọc-nhần chưa quên (C-d).*

II. Nói những đàn bà con gái không có giá-trị : *Bên thì mấy á may ngài (K).*

VĂN-LIỆU. — *Thằng Ngô lăm nhần nhiều vòng, Làm cho cái á phải lòng thằng Ngô (C-d).*

III. Tiếng gọi chị gái : *Việc ấy chẳng phải tại ai, Tại anh tại á, tại cả đôi vên.*

Á

Á. Tiếng đệm ở cuối câu để tỏ ý kính-trọng trong khi thưa gửi : *Thưa ông ạ! Vâng ạ!*

ÁC

ÁC. Nhánh cây nhỏ mới đâm ra, có nụ hoa ở đầu ~ *Cây trầu-không mau lồi quá, đã đâm nhánh ác ra rồi.*

ÁC 惡. I. Trái với thiện. Dữ tợn, không tốt. *Hình-pháp để răn kẻ ác. Ở hiền thì lại gặp lành, Hễ ai ở ác lại dành vào thân.*

ÁC-báo ○ 報. Sự không may báo lại cho người làm ác : *Ác giả ác báo (T-ng).* || **ÁC-cảm** ○ 感. Cái cảm-tình không tốt đối với nhau : *Ha người này vẫn có ác-cảm với nhau, cho nên mới sinh chuyện ra thế.* || **ÁC-danh** ○ 名. I. Tiếng xấu : *Người ta không nên làm càn để ác-danh che thiên-hạ ma.*

mĩa. — 2. Chính tên người phạm tội : *Mấy tên thủy-thủ ác-danh Cũng mang chính-pháp gia hình chẳng dung* (Phù-dung). || **ÁC-đăng** ○ 黨. Bọn làm ác : *E khi ác-đăng hành-hung, Vòng công thực-nữ sánh cùng xất-phu* (J.-V.T). || **ÁC-đức** ○ 德. Việc làm thất-đức : *Không nên để ác-đức cho con cháu*. || **ÁC-hại** ○ 害. Làm thiệt-hại người ta : *Gần đến vụ cấy mà trời không mưa, thật là ác-hại cho những nhà làm ruộng*. || **ÁC-nghiệp** ○ 業. 1. Làm việc ác thì phải chịu cái ác-báo : *Những điều ác-nghiệp như thế ta không nên làm*. — 2. Có khi dùng cũng như chữ ác : *Người này ăn ở ác-nghiệp cơ cầu lắm*. 3. Có khi dùng để than sự không may : *Ác-nghiệp quá, đưa con đi đâu mãi không về*. || **ÁC-nghiệt** ○ 孽. Mâm ác : *Làm chi gây ra cái ác-nghiệt để hại về sau*. Cũng có khi dùng như ác-nghiệp nghĩa 2 : *Có gặp phải mẹ chồng ác-nghiệt mới biết nàng dâu hiền* (chữ nghiệt này hiền nghĩa là ác, là cay-nghiệt). || **ÁC-nhân** ○ 人. Người làm điều ác : *Dưới hoa dây lữ ác-nhân, Âm-âm khóc quỉ kinh thần mọc ra* (K). || **ÁC-tăng** ○ 僧. Sư (thầy chùa) không chân tu, hay làm bậy. || **ÁC-thần** ○ 神. Thần coi việc làm ác : *Ăn ở thiện thì có thiện-thần biết, ăn ở ác thì có ác-thần hay*. Có khi chỉ những hung-thần. || **ÁC-thú** ○ 獸. Thú dữ, hại người như loài hổ, báo.

II. Ngỗ-nghịch, bậy-ba : *ÁC quá! cái bút người ta đang viết, giấu đi đâu mất?*

III. Ông Ác, tên một vị hộ-pháp ở chùa : *Chùa phải có ông Thiện, ông Ác*.

ÁC. 1. Chim quạ : *ÁC tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa* (T-ng). — 2. Hình bằng gỗ, giống con ác để đồng giáy go không cử. — 3. Nghĩa bóng là nói mặt trời, bởi kim-ô 金烏 là ác vàng : *Trái bao thổ lặn, ác tà* (K).

VĂN-LIỆU. — Đen đen là con quạ, bạc-bạc là con cò, đi lơ-lơ là con ông lão (C-d). — *Lần lần thổ bạc ác vàng* (K).

ÁC-là. Chim bồ-các hay chim khách : *ÁC-là là chu cà-cưỡng* (sáo-sậu), *cà-cưỡng là dưỡng cu-cu, cu-cu là du* (nàng dâu) *ác-là* (Câu hát trẻ con ở Nghệ-an).

ÁC-mỏ. Chim vẹt. Nghĩa bóng là người cay-nghiệt : *Quần-quặm như con ác-mỏ*.

ÁC

ÁC-ác. Tiếng khua động, cũng như tiếng âm-ác : *Âm-âm ạc-ạc*.

ÁCH

ÁCH. Nò quá, bức-tức khó chịu : *No ách, tức ách, phát ách*.

ÁCH-ách. Đọc là anh-ách. Cũng như ách. 兄 叉

ÁCH. Do chữ pháp adjudant, đọc trạnh ra. Là chức phó-quản về linh tây hay linh tập : *Thầy dơi ấy mới được đóng ách*.

ÁCH 扼. Chẹn, bắt chẹn : *ÁCH nhân vu hiềm*.

ÁCH 輓. Gỗ cong mắc trên vai trâu vai bò để kéo cày kéo xe : *Đòn rỗng để được kiêu thay, BẮC ách đi cày nó đứng trơ-trơ* (C-á). Nghĩa bóng là cái gì bần-bịu khó chịu : *Cái ách giữa đang mang quàng vào cổ* (T-ng).

ÁCH 厄. Tai-nạn khó-khăn : *Cuối đời TỰ-đức, đất BẮC-ý phải cái ách giặc Cờ-den*.

ÁCH-tắc ○ 塞. Sự khó-khăn về thời-vận : *Có dân trải mấy nắng mưa, bao nhiêu ách-tắc như xưa hãy còn* (H-n-c).

ÁCH 阨. Chỗ đất có núi sông, đường đi lại hiềm-trở. Ít dùng một mình.

ÁCH-yếu ○ 要. Chỗ hiềm-yếu quan-hệ về việc quan-phòng : *Đền lũy nên đóng vào những chỗ ách-yếu*.

ẠCH

ẠCH. Tiếng ngã hay cái gì rơi : *Ngã đánh ạch một cái*. **ẠCH-ạch.** Cũng như tiếng ạch : *Ngã ạch-ạch cả ngày*. Lại có nghĩa như ạch-ạch, nhưng hơi nhẹ hơn.

AI

AI. 1. Tiếng hỏi khi chưa biết rõ người nào : *AI nói gì đấy?*

II. Nói trống, không chỉ rõ là người nào : *AI có thân người ấy lo, ai có bỏ người ấy giữ* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *AI công-hầu, ai kiêu-hương, trong trần-ai ai để biết ai* (câu đối cũ). — *Máu ai thấm thịt người ấy* (T-ng). — *Cờ đến tay ai người ấy phất* (T-ng). — *AI biết được ma ăn cỗ*. — *Lần-lữa ai biết hãy còn hôm nay* (K). — *Nào ai ở đây bầm thay cho tướng* (Nh-á-m).

III. Nói lỏng muốn chỉ vào người hay vào ta, nhưng không nói rõ : *Để ai trũng lủi hoa sầu vì ai* (K).

VĂN-LIỆU. — *AI về ai ở mặc ai, Ta như dầu đượm tháp hoài năm canh*. — *Có ai thêm bận vì ai, Không ai giường rộng chiếu dài để xoay*. — *Có ai ta cũng thế này, Không ai ta cũng như ngày có ai* (C-d).

IV. Nói phần nhiều người : *Của ba loài, người ba đấng, không phải ai cũng như ai* (T-ng).

AI nay. Mọi người : *AI này cũng biết*.

VĂN-LIỆU. — *Hơn nhau cái áo cái quần, Chứ kẻ bóc trần, ai cũng như ai*. — *Vì bằng ai cũng như ai, Người ta ai mất tiền hoài đến đây* (K).

V. Không có người nào : *AI giàn ba họ ai khó ba đời. AI chề đám cưới, ai cười đám ma* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *AI vác dùi đục đi hỏi vợ* (T-ng). — *AI uốn câu cho vira mệnh cá* (T-ng). — *AI nắm tay đến tối, ai gói tay đến sáng* (T-ng).

VI. Biến-lệ. Ông Tả-Ao nói kiểu địa-lý có câu dùng tiếng « ai » để gọi thay cái huyệt : *Thè-lè lười trai, chẳng ai thì nó, thò-lò đứt đó, chẳng nó thì ai*.

Ái 哀. Thương xót, thương tiếc : *Hạc ngâm cung oán, ve đàn khúc ai (H-n-c).*

Ái-chỉ 止. Thôi tiếng khóc (xương tể đấm ma). || **Ái-oán 怨.** Thương xót và oán giận : *Trăm hoa ai-oán buổi xuân tàn (Th-c). Ai-oán thay lấm trinh-hồn, có thủy-quốc rửa xong hơi tục-lụy (Bài viếng bà Phan-thị Thuần).* || **Ái-thống 痛.** Thương mà đau : *Song thân xa cách, ai-thống suốt đời.* || **Ái-tích 惜.** Thương tiếc : *Lòng ai-tích đối với một bạn tri-âm đã khuất rồi.* || **Ái-tử 子.** Tiếng của người con khi mất mẹ tự xưng mình.

Ái-cập 埃及. Tên một nước ở đông-bắc Phi-châu (Egypte).

Ái-lao 哀牢. Tên một nước ở châu A (Laos), giáp-giới với nước Việt-nam và nước Xiêm-la.

Ái

Ái. Tiếng kêu đau, mạnh hơn tiếng á : *Ái đau ! Ái chao ơi !*

Ái chà ! Có ý lấy làm lạ : *Ái chà mẽ cá kéo được nhiều nhĩ !* || **Ái-chà chà !** Mạnh hơn « ái chà ».

Ái 愛. Yêu mến, thương tiếc, thường dùng với tiếng khác như ái mộ, ái-ân v. v.

Ái-ân 恩. Tình thương yêu nhau, cũng như ân-ái : *Kề làm sao xiết muốn vàn ái-ân (K).* || **Ái-đái 戴.** Yêu mến mà tôn phục : *Cả nước đều ái-đái một người.* || **Ái-hà 河.** Tiếng nhà Phật, sông tinh-dục mà người trần chìm đắm ở trong, không siêu thoát ra khỏi : *Cầu Ái-hà kẻ ngược người xuôi (Văn-tế thập loại chúng sinh).* || **Ái-hữu 友.** Bạn thân. Tên các hội những người đồng-nghiệp dịch nghĩa tiếng Pháp amicale : *Hội Ái-hữu học-chính. Hội Ái-hữu quan-lại.* || **Ái-khanh 卿.** Tiếng gọi vợ hay là gọi người đàn bà thân yêu. || **Ái-mộ 暮.** Yêu mến. Thường nói về dân đối với quan, hay học-trò đối với thầy : *Lòng thành nay quyết xin theo, Lâm đơn ái-mộ dâng liêu một chương (Nh-đ-m).* || **Ái-ngại.** Áy-náy không đành lòng : *Mà bạch phật với hồng-nhan cùng ái-ngại (Hát nói).* || **Ái-nhi 兒.** Tiếng gọi con. || **Ái-quốc 國.** Yêu nước : *Niềm ái-quốc đã thấu trên chín bề (Văn tế Võ-Tịnh).* || **Ái-tài 才.** Yêu mến kẻ có tài : *Những người có học-thức không mấy người là không có lòng ái-tài.* || **Ái-tài 財.** Yêu tiền của. Chỉ dùng để nói mỉa người tham : *Quan phụ-mẫu ngài ái-tài lắm !* || **Ái-thê 妻.** Tiếng gọi vợ. || **Ái-thiếp 妾.** Nàng hầu yêu. || **Ái-tiền 錢.** Cũng như ái-tài (yêu của). || **Ái-tình 情.** Lòng yêu nhau : *Cái ái-tình của vợ chồng, của mẹ con.* || **Ái-ru 憂.** Yêu nước và lo vua : *Lòng ái-ru của bậc lão-thần.*

Ái-nam. Tiếng gọi người đàn ông hay người đàn bà mà không đủ bộ-phận sinh-dục. Có khi gọi là ái-nam, ái-nữ, cũng là người bán-nam, bán-nữ.

Ái

Ái. Tiếng kêu, tiếng hò-hét (không dùng một mình).

Ái-ái. Tiếng kêu : *Ái-ái ! Người đã ăn lộc chúa mà lại đem lòng phản nghịch (Giọng tuồng).* || **Ái-phà.** Giọng hò-hét : *Tiếng ái-phà của thầy pháp (P. Cửa).*

Ái. Gắn mục nát. Đất hay gỗ để lâu ngày mất cả chất dẻo, chất dính : *Cái ván này đã ái rồi, đứng lên thì gãy.*

Ái 隘. Chỗ hẹp, chỗ hiểm, chỗ giáp-giới hai quả núi hay là hai nước : *Bấy nay trèo ái trèo non, Lầu đài mà đẹp mà dòn hơi em (C-d).*

Ái-Lao. Cửa ái nước ta giáp nước Ái-lao : *Chồng em đi đến Ái-Lao, việc thì không có lao đao chạy về (C-d).* **Ái-quan** (hay là quan-ái). Cửa ái nước nọ sang nước kia : *Ái-quan đầu đã chia đường biệt-ly (Nh-đ-m).* || **Ái-Vân.** Tức là cửa ái ở Hải-vân-quan, giáp-giới tỉnh Thừa-thiên với tỉnh Quảng-nam : *Ái-Vân thăm-thăm ra đi (H-n-c).*

VĂN-LIỆU. — *Thăm-nghiêm khôn lẽ dò-la, ái Tào phải mượn canh gà mới xong (H-Tr).*

Ái 縶. Thắt cổ bằng dây (không dùng một mình) : *Tự ái, ái tử.*

Ái-sát 殺. Dem thắt cổ mà giết : *Tào-Tháo ái-sát Lã-Bố.*

Am

Am 庵. I Cái chùa nhỏ : *Am thanh cảnh vắng.*

VĂN-LIỆU. — *Rành-rành « Chiêu-ân-am » ba chữ đề (K).*

II. Nhà của người ăn-dật : *Am Bạch-vân của trạng Trinh.*

VĂN-LIỆU. — *Trên am thông-thả sách đèn (Ph-Tr).*

Am 諳. Biết rõ, từng trải (ít dùng một mình).

Am-hiểu 曉. Biết rõ : *Người này đã am-hiểu linh-thể đời bảy giờ.* || **Am-tường 詳.** Cũng như am-hiểu. || **Am-thục 熟.** Biết rõ và thông-thuộc : *Ông Phan Huy-Chú là một người am-thục diên cổ về đời trước.*

Ám

Ám. Một thứ cháo cá : *Ăn ám.*

Ám. Quấy nhiễu : *Tôi đã bận việc mà nó cứ đến ám mãi.*

Ám-ảnh. Quấy rầy, như lúc đang bận rộn mà có người đứng thấp-thoảng ở trước mặt thì gọi là ám-ảnh. || **Ám-bóng via.** Cũng như ám-ảnh. || **Ám-quẻ.** Chính nghĩa theo phép bói, khi thầy bói đặt quẻ mà có ma quỷ trở-ngại, không xem ra được thì gọi là ám-quẻ. Nghĩa chung dùng như ám-ảnh.

Ám 暗. I. Làm mờ tối : *Bồ-hóng ám cả trường. Khói ám đen cả trần nhà.*

II. Thăm giấu, tối tăm, ngấm kín (không dùng một mình).

Ám-chỉ 〇 指. Trỏ ngấm, không nói rõ khiến người nghe lấy ý mà hiểu. Như nói : *Muốn ăn oản phở: giữ lấy chũa* (lời ông Nguyễn Bình-Khiêm khuyên họ Trịnh). Oản là ám chỉ lợi lộc, chũa là ám-chỉ nhà Lê. **Ám-chúa 〇 主.** Vua ngu tối. **Ám-chướng 〇 障.** Tối tăm ngu-xuân : *Thằng này u-mé ám-chướng lắm.* **Ám-đạc 〇 度.** Đoán phỏng chừng : *Khu đất này tôi ám-đạc độ hơn hai nghìn thước vuông.* **Ám-độc 〇 讀.** Đọc thuộc lòng. **Ám-hại 〇 害.** Làm hại ngấm : *Tên Át bi tên Giáp ám hại.* **Ám-hiệu 〇 號.** Hiệu kín : *Hồ-công ám-hiệu trận tiền (K).* **Ám-hợp 〇 合.** Dùng ngấm : *Điều ông nói cũng ám-hợp với ý tôi.* **Ám-mạc 〇 慕.** Mảm tối, chỗ thăm kín : *Cái ám-mạc của các đảng phái bên Tàu người ngoài khó lòng mà biết được.* **Ám-muội 〇 昧.** Tối-tăm : *Bác trưởng-phu không nên làm sự ám-muội.* **Ám-sát 〇 殺.** Giết ngấm, giết trộm, không cho người ta biết ai giết : *Tên Át bi người ám-sát, nay vẫn chưa tìm được hung-thủ.* **Ám-tả 〇 寫.** Viết theo người ta đọc, không nhìn vào sách : *Học đã thông thì viết ám-tả mới không sai.* Có khi dùng nghĩa là viết thuộc lòng : *Đời Lê, thi học-trò hay bắt viết một vài chương ở trong Kinh Truagen.* **Ám-trợ 〇 助.** Giúp ngấm. Người Nga ám-trợ bọn cộng-sản ở Tàu.

Ám-mục 暗目. Tên bệnh đau mắt của trẻ con : *Thuốc ám-mục.*

An

An 安. I (An với yên cùng một nghĩa, theo thói quen mà đọc). Im lặng, yên lành, định sẵn, đành rồi, không lo lắng gì nữa : *Bề nào thì cũng chưa an bề nào (K).*

An-bài 〇 排. Định sẵn : *Tay tạo-hóa an-bài muôn vật.* **An-bần 〇 貧.** Yên phận nghèo : *Người quân-tử an-bần.* **An-lang 〇 邦.** Trị yên trong nước. **An-biên 〇 邊.** Đẹp yên ngoài bờ cõi : *Định ngày tiến-thảo ngô hầu an-biên (Nh-d-m).* **An-dật 〇 逸.** Yên rồi. **An-hảo 〇 好.** Yên lành, được mọi sự tốt. Thường dùng để chúc mừng hay để hỏi thăm. **An-nhan 〇 閑.** Thanh-thời, thông-thả : *Ấn thân theo chốn an-nhan (L.V.T.).* **An-nhân 〇 人.** Tên của vua phong tặng cho vợ quan thất-phẩm. **An-ôn 〇 穩.** Thu xếp đầu ra đây : *Việc nhà thu xếp đã an-ôn rồi.* **An-phân 〇 分.** Đành rồi, yên phận. không cần gì nữa : *Rày đã an-phân cầu-Lam (H-Tr).* **An-tâm 〇 心.** Đành lòng, không lo ngại gì nữa : *Xin anh hãy cứ an-tâm, trước sau rồi cũng sẽ cầm đẹp duyên (C-d).* **An-táng 〇 葬.** Đem chôn, gửi chết. **An-tĩnh 〇 靜.** Yên lặng, không huyên-náo. **An-tân 〇 身.** Mình được yên, không phải vất-vả khó nhọc. **An-thường 〇 常.** Cứ giữ thường-thường yên phận : *An-thường thủ-phận.* **An-tọa 〇 坐.** Ngồi yên. Nghĩa bóng là không

làm việc gì : *An-tọa không bỏ-ích gì cho đời.* **An-toàn 〇 全.** Trọn vẹn, làm xong việc. **An-trí 〇 置.** Để yên một chỗ : *Những pho tượng cổ đã an-trí tại viên bảo-làng.* Nghĩa nữa là dấy đi ở một chỗ : *Ông quan thất-sủng phải an-trí một nơi.* **An-uy 〇 慰.** Lấy lời nói mà khuyên dỗ người trong khi buồn rầu sầu-não. Có khi nói là an-úi. **An-vị 〇 位.** Yên chỗ ngồi. Thường nói riêng về việc thần : *Khi rước thần về chỗ cũ thì tế an-vị.*

VĂN-LIÊU. — *Biết đâu quen thuộc gửi mình cho an. — Chúc cho anh chị an lành, Tôi đi ra chốn kinh-thành ứng thi (C-d). — An-nhân sư đã bình-lâm ra về (Ph-Tr). — Ở không an-ôn, ngồi không vững-vàng (K).*

II. Làm sao, ở đâu (không dùng một mình).

An-tại 〇 在. Ở đâu : *Bách niên vô bệnh độc đấng, nhất thế chi hùng an-tại (Tuồng Vạn-bào).* **An-tri 〇 知.** Biết, đâu : *An-tri việc đến như thế.*

An-bái 〇 沛. Tên một tỉnh ở Thượng-du Bắc-kỳ, thường đọc là Yên-bái.

An-Dương Vương 〇 陽王. Vua nước Âu-lạc, thay nghiệp Hùng-vương họ Hồng-bàng.

An-giang 〇 江. Tên tỉnh ở Nam-kỳ ngày xưa.

An-kỳ-sinh 〇 期生. Tên một vị tiên bên Tàu, người đời Chiên-quốc.

An-nam 〇 南. Tên nước Nam. Lúc thuộc nhà Đường bên Tàu có đặt An-nam đô-hộ-phủ, đến đời Trần mới lấy làm tên nước.

An-phủ-sứ 〇 撫使. Tên một chức quan đời trước, coi việc cai-trị một hạt.

An-tức-hương 〇 息香. Một thứ nhựa thơm, tục gọi cánh-kiến trắng.

An-tử 〇 子. Tên một quả núi ở huyện Đông-triều (Hải-dương). Truyền rằng An-kỳ-sinh xưa tu ở đấy, nên gọi là An-tử.

An-鞞. Yên ngựa : *Đăm hồng bụi cuốn chinh-an (K).*

Ấn

Ấn 案. Đồ bằng gỗ, về loài bàn ghế : *Thấy chàng nương ấn tựa cầm (Ph-Tr).*

Ấn-gian. Cái bàn to vừa cao vừa dài để trước bàn thờ. **Ấn-phê.** Ấn bày trước mặt quan để phê chữ : *Thiên hoa trình trước ấn phê xem tường (K).* **Ấn-thư.** Bàn để sách vở bút nghiên : *Ấn thư dàn mặt vợ chồng ngồi chơi (C-d).* **Ấn-thực.** Bàn để bày cỗ : *Đám ma có mấy ấn-thực*

Ấn 案. 1. Bản điển những lời nghĩ-xử của quan thẩm-phán : *Say khi kết án tuen-đọc cho người đương-sư biết. — 2. Lời phẩm-bình của công-chuang : Phụ-tình ấn đã rõ-ràng,*

(K). — 3. Lời phán-đoán về nghĩa sách, như nói : *Kim-Vân-Kiều án. Việt-sử tiêu án.* — 4. Việc đã làm thành lệ như nói : *Tôn án, tại án.*

Án-lý ○ 理. Các lẽ viện dẫn vào để kết án. || **Án-mạng.** Việc phạm tội giết người : *Ở làng Mỗ có cái án-mạng quan tỉnh xét mãi không ra.* || **Án-từ.** Tờ-bồi giấy-má về việc án : *Án từ xem dữ văn-bài tập riêng (Nh-đ-m).* || **Án trao.** Án có kết phạt mà không thi-hành (chữ nhỏ là huyền-án 懸 ○).

Án 按. Đóng lại, ngăn lại, giữ lại, đứng chặn, xét cho đúng.

Án-kh 案 ○ 款. Xét từng khoản : *Món tiền ấy cứ án-khoản mà chia cho đủ.* || **Án-ngữ** ○ 禦. Ngăn giữ : *Đem quân ra án-ngữ ở địa-dầu.* || **Án-quĩ** ○ 櫃. Gửi tiền vào kho để làm-bảo-chứng cho việc mình sẽ làm, cũng như ký quỹ : *Việc thầu ấy phải án-quĩ một nghìn bạc.* || **Án-quán** ○ 貫. Xét cho đúng què-quán. || **Án-bình bất-động** ○ 兵不動. Đóng quân lại không ra đánh. || **Án-hướng triết-mạch** ○ 向徹脈. Để mắt gần trước mặt mắt của người ta (tiếng Địa-lý). || **Án-huyệt** ○ 穴. Tìm cái huyệt ở trong người để châm-chích (tiếng Y-khoa). || **Án-sát** ○ 察. Tên một chức quan từ ngũ-phẩm trở lên, coi việc pháp-luật trong một tỉnh.

Ang

Ang. Đồ dùng bằng đất, hình như cái nồi, dùng để đựng nước hoặc để hột đường. Có thứ bằng đồng dùng để đựng trầu-không.

Áng

Áng. 1. Một cuộc, như nói một áng công-danh, một áng chiến-trường, một áng phong-trần : *Dẫn thần vào áng can-qua (K).* — 2. Cái nền, cái vẻ, như nói một áng văn chương, một áng phong-lưu : *Thờ-ơ áng lợi nền danh (Nh-đ-m).* — *Áng đào-kiếm đâm bóng não chúng (C-o).* — 3. Một đám : *Lông cộn gửi áng mây vàng (K).*

Áng chừng. Phỏng chừng.

Anh

Anh. I. Con trai cùng một cha, để trước hay là con vợ cả thì gọi là anh.

VĂN-LIÊU. — *Anh em hạt máu sẽ đôi (T-ng).* — *Anh em như chán tay (T-ng).* — *Anh em như chóng như mác (T-ng).* — *Anh em khinh trước, lòng nước khinh sau (T-ng).* — *Anh em chém nhau đang động, không chém nhau đang tươi (T-ng).* — *Khôn ngoan đá-đáp người ta, Anh em trong nhà chớ đá lẫn nhau (C-d).*

II. Trong một họ, dù nội dâ ngoài, cùng một hàng mà là bề trên thì gọi là anh. Như nói : *Anh em họ, anh em thục-bá, anh em cô-cữu, anh em vợ, anh em rể v. v.*

VĂN-LIÊU. — *Anh em trong họ ngoài làng (T-ng).* — *Không thétng cũng thề bặt nhà, Dầu khôn dầu dại cũng ra anh chông (C-d).* — *Bán anh em xa, mua láng giếng gần.* — *Con có con cậu thì xa, Con chủ con bác thật là anh em (C-d).*

III. Đối với người ngoài ai hơn tuổi thì gọi là anh, hay là bề-bạn gọi lẫn nhau : *Anh em từ hải giao tình, Tuy rằng bốn bề như sinh một nhà (C-d).*

IV. Gọi người ngoài hơi có ý khinh. Như nói : *Anh họ, anh kia, anh ta v. v.*

V. Tiếng vợ gọi chồng hay chồng tự xưng với vợ : *Ai đi xử Lạng cùng anh, Tiếc công bác mẹ sinh-thành ra em (C-d).*

VĂN-LIÊU. — *Anh đi đánh bắc đẹp đống, Thâm thiết trong lòng thương mẹ nhớ em (C-d).* — *Anh về sẽ gõ cho dầy, Bắc cầu qua bề cho thầy mẹ sang (C-d).*

VI. Tiếng thân của con gái gọi con trai, hay của con trai tự-xưng với con gái : *Ba đồng một mớ trầu cay, Sao anh không hỏi những ngày còn không (C-d).*

VĂN-LIÊU. — *Anh còn son em hãy còn son, Ước gì ta được làm con một nhà (C-d).* — *Anh thấy em anh cũng muốn chào, Sợ lòng bác mẹ cây cao lá dài (C-d).* — *Anh đi em chửa có chồng, Anh về em đã tay bằng, tay mang (C-d).*

Anh 英. Sáng, đẹp (không dùng một mình).

Anh-danh ○ 名. Tiếng lừng-lẫy : *Trần Hưng-đạo còn để anh-danh trong lịch-sử.* || **Anh-danh giáo-dưỡng** ○ 名教養. Tên một trường dạy con các quan học võ. || **Anh-hào** ○ 豪. Bậc giỏi hơn người : *Đường-đường một đấng anh-hào (K).* || **Anh-hoa** ○ 華. Sự rực-rỡ sáng đẹp : *Anh-hoa phát-tiết ra ngoài (K).* || **Anh-hùng** ○ 雄. Bậc tài giỏi và có chí to hơn người : *Ở đời muôn sự của chúng, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi (C-d).* || **Anh-kiệt** ○ 傑. Bậc tài giỏi hơn người : *Bà Trưng là bậc nữ anh-kiệt.* || **Anh-linh** ○ 靈. Về thiêng rực-rỡ : *Cái đèn này anh-linh lắm.* || **Anh-nhuệ** ○ 銳. Hăng hái, sáng-sủa, sắc-sảo : *Ông lão này đã già mà hãy còn khi anh-nhuệ, hơn người trẻ tuổi.* || **Anh-quân** ○ 君. Ông vua sáng suốt. || **Anh-tài** ○ 才. Tài giỏi xuất-sắc hơn người : *Vi dân trừ hại mới nên anh-tài (Nh-đ-m).* || **Anh-tú** ○ 秀. Anh-hoa và tuấn-tú : *Khi anh-tú của giang-san, Cậu học-trò này coi có vẻ anh-tú.* || **Anh-tuấn** ○ 俊. Người tài giỏi. Dưới bậc anh-kiệt.

VĂN-LIÊU. — *Anh-hùng gì anh-hùng rơm, Cho một bó lửa hết con anh-hùng (C-d).* — *Làm trai quyết chí tang-bồng, Sao cho lỗ mặt anh-hùng mới cam (C-d).* — *Một đời được mấy anh-hùng, Một nước được mấy đức ông trị-vi (C-d).*

Anh-cát-lợi 英吉利. Tên một nước ở châu Âu, thường gọi là nước Anh. Tên tây gọi là Angleterre.

Anh 嬰. Đứa bé con (không dùng một mình).

Anh-hài ○ 孩. Đứa bé con : *Giáo tử anh-hài (dạy con từ thuở con thơ).* || **Anh-nhi** ○ 兒. Cũng như anh-bàì.

Anh. Chim oanh, tiếng đờng trong-thường gọi là anh. Như anh-yến (oanh-yến), yến-anh (yến-oanh). Xem chữ oanh.

Anh-vũ 鸚鵡. 1. Con vẹt. Con kút (tiếng Từ-quảng). — 2. Tên thứ cá, ở mạn sông Bạch-hạc có nhiều.

Ảnh

Ảnh 映. Tia sáng soi vào trong nhà : Lòng màn vẽ trắng ảnh đèn sắc tươi (Nh-đ-m).

Ảnh-ảnh Nói là anh-ảnh. Nhấp-nhàng, có bóng sáng chiếu ra : Nước sơn bóng lấm, trông ảnh-ảnh thật đẹp.

Ảnh-ôi. Tiếng lạnh mà có giọng buồn : Ái sớm dùng-dùng quên ảnh-ôi (N-h-t-ph).

Ảnh

Ảnh 影. I. Bóng, hình họa ra, vẽ ra, chụp ra, chiếu ra : Chụp ảnh, chụp ảnh. Có sao hoa ảnh đồ hình (L-V-T). Ai đem nhân-ảnh nhuộm mùi là-dương (C-d), Chụp ảnh để làm kỷ-niệm.

Ảnh-hưởng 〇 響. Chính nghĩa là vang bóng. Bởi câu : Ảnh tùy hình, hưởng ứng thanh : Bóng theo hình, vang thuận tiếng. Nghĩa bóng là nói cái gì vô-hình mà chuyển-dộng biến-hóa đến cái khác : Người Việt-Nam vẫn chịu cái ảnh-hưởng văn-minh của Tàu. 〃 **Ảnh-trợng** 〇 相. Chụp hình, chụp ảnh. Nhà thợ ảnh thường đề hai chữ này. 〃 **Ảnh-trợng** 〇 像. Hình bóng : Cái gì mắt trông thấy đã qua đi còn ảnh-trợng lại.

Áo

Áo. Vũng nước ở gần chỗ nhà ở để thả cá, trồng rau, tắm giặt : Áo sen, áo cá. Ruộng cá, áo liền.

VĂN-LIÊU. — Ta về ta tắm áo ta. Dù trong dù đục ao nhà còn hơn (C-d). — Chẳng tham ruộng cả ao liền, Chỉ tham cái bút, cái nghiên anh đồ (C-d). — Chẳng tham ao cá ruộng dưa, Tham về cái đục, cái cưa của chàng (C-d). — Đố ai đốt cháy ao bèo, Đề anh gánh đá Đông-triều về ngám (C-d). — Nước lã ao bèo chi dềnh-đoàng (Ph-c).

Áo. Đông lượng đề xem nhiều ít : Áo cái thùng dầu này xem được mấy chai. Đẩu nào áo được voi đầy (H-tr).

Áo-ước. Hay ước-áo. Mong mỗi thêm-thường : Những là rày ước mai áo (K). Bầu trời cảnh phật, thú hương-sơn, áo-ước bấy lâu nay (hát nói).

Áo

Áo. I. Đồ mặc che nửa thân trên, như áo đơn, áo kép, áo bông v. v. : Áo xiêm dùm bọc lấy nhau, vào luôn ra cái công-hầu mà chi (K).

II. Đồ bọc ở ngoài, như nói : Áo gối, áo rương, áo cối v. v.

Áo-cối. Áo bọc cối xay, làm bằng nira, bằng tre. 〃 **Áo-gối.** Vải bọc cái gối đầu hay gối dựa. 〃 **Áo-quan.** Tức là cái quan-tài, áo bằng gỗ để bọc xác người chết. 〃 **Áo-rương.** Cái bọc hòm rương.

Áo. Tên một nước ở châu Âu. Tên tây gọi là Autriche.

Ào

Ào ào. Tiếng nước chảy, tiếng gió thổi mạnh, tiếng đông người : Nước chảy ào ào.

VĂN-LIÊU. — Áo ào đổ lọc rung cây (K). — Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sóng (K).

Ào

Ào 洩. Chính đúng âm đọc là hoạn, ta đọc quen là ào. Mập-mờ, không thật, như nói biến-ào, ào-hóa, mộng-ào v. v.

Ào-cảnh 〇 景. Cảnh mập-mờ. 〃 **Ào hóa** 〇 化. Nói về sự biến-hóa mập-mờ của trời đất : Tuồng ào-hóa đã bày ra đây (C-d). 〃 **Ào-thuật** 〇 術. Trờ quỷ-thuật như leo giầy múa rối v. v. 〃 **Ào-tưởng** 〇 想. Sự tư-tưởng mập-mờ viên-vòng của người ta.

Ào

Ào-ục. Đạo đức, hơi dồn lên, buồn nên buồn nữa.

Áp

Áp 押. Kềm giữ, coi đốc, sát vào, nhập vào : Kiện hoa áp thẳng xuống thuyền (K).

Áp-đáo 〇 到. Sấn đến : Quân cướp áp-đáo nhà ấy. 〃

Áp-diệu 〇 調. Đi kèm : Hàm-hàm áp-diệu một hơi lại nhà (K). 〃 **Áp-đông.** Bóng thần thánh áp vào người ngồi đồng.

Áp-giải 〇 解. Bắt đem đi : Linh huyện áp-giải mấy người tù-phạm. 〃 **Áp-lương** 〇 糧. Mang lương. 〃 **Áp-tải** 〇 載. Đi kèm coi giữ trong khi chở tiền của lương thuế hay đồ vật : Đội lính đi áp-giải mấy thuyền lương.

Áp 壓. Đè, nén, ngấu-giữ (ít dùng một mình).

Áp-chế 〇 制. Đè nén : Dân-trí mở-mang thì cái quyền áp-chế của quân-chủ một ngày một bớt đi. 〃 **Áp-đảo** 〇 倒. Đè lên trên, bơn người : Bài văn hay áp-đảo các nhà văn-sĩ. 〃 **Áp-lực** 〇 力. Sức ở trên đè xuống : Áp-lực của không-khi. 〃 **Áp-noãn** 〇 卵. Đè lên trên cái trứng, bởi câu : Thái-sơn áp-noãn : ý nói cái lớn đè lên trên cái bé : Nước lớn đối với nước nhỏ, thật là cái thể áp-noãn.

Áp cước 鴨脚. Chân vịt. Bởi chữ áp-cước, tên một món đồ ăn nói theo giọng Tàu.

Át

Át 遏. Ngăn : Nói át đi, mắng át đi.

Au

Au. Đổ thắm : Đổ au (P. Cũ).

Áy

Áy. Không đành lòng (không dùng một mình).

Áy-áy. Đọc là ay-áy, không đành lòng: *Tà khi nghe tin buồn áy trong lòng áy-áy không lúc nào khuấy.* || *Áy-náy.* Cũng như áy-áy mà có ý lo ngại: *Cũng đừng áy-náy lòng quê.* (Ph-tr).

VĂN-LIÊU. — *Lòng tống-biệt những lo áy-náy* (Hồi-văn điển nôm).

Ắc

Ắc. Đầy, chứa nhiều quá: *Ăn no ắc đến cổ.*

Ặc

Ặc. Kêu không ra tiếng, hình như người sặc: *Kêu Ặc một cái.*

Ặc-Ặc. Đọc là ằng-Ặc, cũng như tiếng Ặc mà nghĩa nhẹ hơn.

Ấm

Ấm - ắp. Đầy, không chứa thêm được nữa: *Một hôm ấm-ắp những vòng cung thoa* (Nh-đ-m). *Chén quỳnh-trương ấm-ắp bầu xuân* (Yên-Đồ).

Ẫm

Ẫm. Ôm bằng hai tay mà nâng lên: *Con thơ tay Ẫm luống trông chông* (C-h).

Ẫm nách. Ẫm ở bên cạnh nách: *Trẻ con ẵm nách.* Nói đùa trẻ con đã sỏi.

Ăn

Ăn. I. *Cần, gặm, bỏ vào miệng nhai rồi nuốt đi:* *Ăn cơm, ăn bánh, ăn quả đào.*

Ăn đất. Nghĩa bóng là chết: *Chịu khổ đến ngày ăn đất thì thôi.* || *Ăn diêm-tâm* Tức là ăn lót lòng (xem chữ diêm-tâm). || *Ăn ghém.* Các thứ rau non mềm và rau thơm, dùng làm thức gia-vị để ăn với canh: *Bao giờ rau diếp làm đình, Gõ lim ăn ghém thì mình lấy ta* (C-). || *Ăn gói.* Ăn cá sống với các thứ rau cùng các đồ gia-vị: *Ăn gói với rau mơ.* Nghĩa bóng: ăn tiêu mất nhiều mà mau: *Tiêu như ăn gói tiền.* Nghĩa rộng: lẩn nuốt hẩn đi: *Nó thì ăn gói mây đi.* || *Ăn lót dạ.* Ăn ít-ít trước: *Hãy ăn bát cơm lót dạ đã.* || *Ăn lót lòng.* Ăn buổi sáng lúc ngủ dậy: *Sáng dậy ăn lót lòng bát cháo.* || *Ăn lời.* 1. *Nuốt mất đi: Nói lời rồi lại ăn lời như không* (K). — 2. *Nghe, nhận*

(thuộc nghĩa thứ IX). || *Ăn sống.* Ăn đồ sống, không nấu chín: *Ăn sống nuốt tươi* (T-ng). || *Ăn tái.* Ăn thịt bán sinh bán thực (thịt dè, thịt bò): *Thứ nhất thịt bò ăn tái, Thứ nhì con gái đương tơ* (T-ng). || *Ăn tráng miệng.* Ăn bánh trái sau bữa cơm cho sạch miệng. || *Ăn trâu.* Nghĩa đen là ăn miếng trâu. Nghĩa bóng là chỉ người con gái đã có người dạm hỏi (ít dùng). || *Ăn vạ.* Ăn đồ-ăn không. || *Ăn xôi.* Nghĩa đen là ăn xôi. Nghĩa bóng là được miếng ăn, chỉ dùng trong câu tục-ngữ: *cổ đấm ăn xôi.* Nghĩa bóng nữa là chết: *Ông Mỗ đã già lắm, sắp đến ngày ăn xôi.*

VĂN-LIÊU. — *Ăn bơ làm biếng.* — *Ăn cám trả vàng.* — *Ăn cây bưng tai.* — *Ăn cháo đãi bát.* — *Ăn chay nằm mộng.* — *Ăn chực nằm chờ.* — *Ăn dưng ngồi rồi.* — *Ăn dưng ở nề.* — *Ăn đầu trâu bò.* — *Ăn đói mặc rách.* — *Ăn đợi nằm chờ.* — *Ăn gửi nằm nhờ.* — *Ăn kiêng nằm cũ.* — *Ăn kỹ làm đói.* — *Ăn lòng ở lỗ.* — *Ăn mặt trả đào.* — *Ăn mặt trả gừng.* — *Ăn quả nhả hột.* — *Ăn quả trả hột.* — *Ăn rầy ngựa miệng.* — *Ăn sung mặc sướng.* — *Ăn sung trả ngái.* — *Ăn tái ăn tam.* — *Ăn tào trả hột.* — *Ăn tào ăn huyết.* — *Ăn thật làm giả.* — *Ăn trắng mặc trơn.* — *Ăn trước trả sau.* — *Ăn vóc học quen.* — *Ăn cây ngày o-o, ăn bò bò ngay-ngáy.* — *Ăn bát mẻ ngồi chiếu manh, ăn bát đại-thanh ngồi chiếu miến.* — *Ăn bớt bát, nói bớt lời.* — *Ăn bớt đợi, nói bớt lời.* — *Ăn cháo làm báo cho con.* — *Ăn chẳng hay, nói chẳng biết.* — *Ăn có chỗ, đỡ có nơi.* — *Ăn có mời, làm có khiến.* — *Ăn có nhai, nói có nghĩ.* — *Ăn có nơi, chơi có chốn.* — *Ăn nơi nằm chốn.* — *Ăn cơm chùa, mùa tối ngày.* — *Ăn cơm hom, nằm giường hòm.* — *Ăn cơm mới, nói chuyện cũ.* — *Ăn cơm người, nằm nhà ngoài.* — *Ăn của ngon, mặt của tốt.* — *Ăn lấy đặc, mặc lấy dày.* — *Ăn lấy đời, chơi lấy thì.* — *Ăn lấy chắc mặc lấy bền.* — *Ăn lúc đói, nói lúc say.* — *Ăn mấm thì ngấm về sau.* — *Ăn miếng chửi, trả miếng bùi.* — *Ăn một bát, nói một lời.* — *Ăn nên đợi, nói nên lời.* — *Ăn như cũ, ngủ như xưa.* — *Ăn no lòng, nói mất lòng.* — *Ăn trông nời, ngồi trông hưởng.* — *Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn.* — *Ăn xôi không tày đòi đĩa.* — *Ăn xừ, Bắc, mặc xừ Kinh.* — *Đói ăn vụng, túng làm càn.* — *Ăn cơm chưa biết trở đầu đũa.* — *Ăn cùng chó, nói khó cùng ma.* — *Ăn tại phủ, ngủ tại công-đường.* — *Ăn cá bỏ xương, ăn quả bỏ hột.* — *Ăn cháo đòi-ói, ăn rau xanh ruột.* — *Ăn chay niệm Phật nói lời từ-bi* (Ch-B). — *Ăn chẳng dám ăn, mặc chẳng dám mặc.* — *Ăn không nên đợi, nói không nên lời.* — *Ăn cơm có canh, tu hành có vãi.* — *Ăn cơm làm cỏ chẳng bỏ đi đâu.* — *Ăn mít bỏ xơ, ăn cá bỏ lờ.* — *Ăn ngay nói thật mọi tạt mọi lành.* — *Ăn no ngủ kỹ chẳng nghĩ điều gì.* — *Ăn no ngủ kỹ chông tĩ lên trời.* — *Ăn thì hừ hả, trả thì ngùi-ngùi.* — *Ăn tôm cầu đầu, ăn trâu nhả bã.* — *Ăn trâu có cốt, bà cốt lên tiên.* — *Ăn trâu không rẻ, làm rẻ không công.* — *Ăn một mấm, nằm một chiếu.* — *Ăn lúa tháng năm, trồng trắng rằm tháng tám.* — *Ăn mặt nói ngay hơn ăn chay nói dối.* — *Ăn miếng xôi, lời miếng chửi, trả miếng bành.* — *Ăn thịt thì thối, ăn đầu gối thì trơn.* — *Ăn trâu không rẻ, như rẻ nam nhà-người.* — *Ăn cỗ ngồi vách, có khách làm ngu*

cư. — Ăn cơm không rau như đánh nhau không người gỡ. — Ăn như rồng cuốn, làm như cá-cuống lộn ngược. — Làm ruộng ăn cơm nắm, chân ấm ăn cơm đưng. — Ăn thịt trâu không tói như ăn gói không rau mơ. — Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt, ăn vật quen mồm. — Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa. — Ăn cà ngồi cạnh vại cà, Lấy anh thì lấy đến già mới thôi (C-d). — Ăn lắm thì hết miếng ngon, Nói lắm thì hết lời khôn hóa nhàm (C-d). — Ăn rồi nằm ngả lằm nghiêng, Có ai lấy tờ thì kiêng tờ về (C-d). — Ăn thì muốn những miếng ngon, Làm thì một việc cón-con chẳng làm. — Ăn trâu thì bỏ quên vôi, Ăn cau bỏ hạt nằng ơi là nằng (C-d). — Ăn trâu thì ngỏ trâu ra, Một là thuốc độc hai là mận vôi. — Đã sinh tài sắc ở đời, Chẳng ăn cũng thiệt chẳng chơi cũng già (C-d). — Muốn vản chớ lấy học-trò, Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm. — Cỗ đấm ăn xôi, xôi lại hỏng (thơ Xuân-Hương).

II. Nói chung về sự ăn uống, sự tiêu-dùng : Độ rày mùa hè, không ăn được. — Nhà này có bát ăn, có miếng ăn. — Nhà nọ đủ ăn đủ tiêu.

Ăn bảm. Nương vào người ta mà ăn. || **Ăn báo** Ý vào người khác mà ăn hại. || **Ăn báo-cô.** Được người ta nuôi báo-cô. Có nghĩa là nói ăn hại người ta (xem chữ báo-cô đọc lằm là báo-cô). || **Ăn bản.** 1. Ăn lần-thiu. — 2. Kiếm lợi một cách nhỏ-nhen, không kể gì phải trái (nghĩa thứ VI). || **Ăn cầm chừng.** Ăn dần-đà cho được lâu, hay là ăn vừa-vừa cho có chừng. || **Ăn chay.** Không ăn thịt cá, chỉ ăn những thứ thanh-dạm như rau dưa mà thôi (nói người đi tu). || **Ăn chôm.** Ăn chực. || **Ăn chung** : 1. Cùng nhau ăn uống chung : *Ăn chung đồ lộn* (T-ng). — 2. Chia nhau hưởng lợi chung (nghĩa thứ IV). || **Ăn chực.** Ăn ghé của người. Người không mời ăn mà đến kéo của người : *Ăn chực đòi bánh chung* (T-ng). || **Ăn dè.** Ăn ít một. || **Ăn đối.** Khi sắp chết, cố gượng ăn một ít, chớ không phải thật ăn được. || **Ăn dờ.** Đán bà mới thụ-thai, hay thêm ăn của chua, của ngọt v. v. ; *Mẹ em ăn dờ bằng hành, Để em loét mắt ba vành sơn son* (C-d). || **Ăn dụng.** Tục nhà quê mấy nhà mổ một con lợn, con bò, con trâu v. v. để ăn chung : *Ăn dụng lợn, ăn dụng bò.* || **Ăn đường.** Ăn dùng trong khi đi đường. Nói chung là những đồ dùng, tiền bạc cần đến để đi đường xa : *Tiền ăn đường, gạo ăn đường v. v.* || **Ăn gấu.** Trông vào người mà ăn ghé. || **Ăn ghé.** Ăn ghé vào người. || **Ăn già ăn non.** 1. Ăn nhiều ăn ít : *Ăn già ăn non, cái mồm thỏm-lềm* (T-ng). — 2. Ăn lúa-má hoặc hoa-màu khi đã già hay khi còn non. — 3. Tiếng cờ bạc, ăn già là chỉ chực ăn to, ăn non là được rỗi thôi không cánh nữa (nghĩa thứ VIII). || **Ăn gọ.** Ăn ghé vào người. || **Ăn gửi.** Đem thân nhờ vào người mà ăn : *Ăn gửi nằm nhờ* (T-ng). Thường nói về giống cây ăn gửi như tầm-gửi, sáu ăn gửi như con sán. || **Ăn hại.** Ăn tổn của người mà không được việc gì : *Ăn hại, đái nát* (T-ng). || **Ăn hoang.** Nói sự ăn uống xa-phi. || **Ăn khách.** Ăn ở nhà

bạn, nhà khách (tiếng mới). || **Ăn khảnh.** Ăn ít, ăn thanh, không sam-sưa. Thường nói khảnh ăn. || **Ăn kệ.** Ăn ghé, ăn nhờ vào người. || **Ăn kiêng ăn khem.** Ăn giữ-gin, không dám ăn những đồ độc (nói người có bệnh, người ốm-yếu). || **Ăn khỏe.** Ăn được nhiều. || **Ăn mặn.** 1. Ăn đồ ăn tưa nhiều mắm muối, hay là ăn nhiều đồ ăn : *Thằng bé này hay ăn mặn* — 2. Ăn đồ cá thịt, trái với tiếng ăn chay : *Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối* (T-ng). || **Ăn mót.** Nhặt những thóc lúa khoai đậu của người ta gặt hái còn sót lại mà ăn. || **Ăn nhạt.** 1. Ăn ít đồ mắm muối. — 2. Ăn ít đồ thịt cá sam-sưa, hơi giống như ăn chay. *Ăn nhạt mới biết thương mèo* (T-ng). || **Ăn nhạt.** 1. Thu nhặt những của rơi vãi mà ăn : *Nuôi con gà cho nó ăn nhạt.* — Buồn bán nhỏ, chỉ nhặt từng đồng : *Buồn bán ăn nhạt* (nghĩa thứ IV). || **Ăn nhờ.** Trông vào người ta mà ăn. || **Ăn phàm.** Ăn sam-sưa tục-tần. || **Ăn quả.** Mua bánh trái ở đường ở chợ mà ăn, không vào chính bữa : *Đi chợ thì hay ăn quả, Chồng yếu chồng bảo về nhà đỡ cơm* (C-d). || **Ăn rồi.** Nói về tấm thức dậy mà ăn ki ẻo. Có nghĩa là ăn mất nhiều, nhiều người ăn : *Ăn như lằm ăn rồi* (T-ng). || **Ăn riêng.** 1. Ăn uống riêng một mình, không cùng với cả nhà. Có nghĩa là ở riêng, lập gia-thất riêng : *Xưa nay ăn những của chồng. Kiếm được một đồng đồng-đánh ăn riêng* (C-d). 2. Hưởng lợi riêng một mình, không chịu cho ai (nghĩa thứ II). || **Ăn tạp.** Ăn sam-sưa cả mọi thứ, trái với ăn chay và ăn khem. || **Ăn tham.** Ăn nhiều quá độ. Muốn ăn lấy nhiều, không muốn nhường kẻ khác : *Ăn tham tham-làm ăn tai* (T-ng). || **Ăn thề.** Khi thề-nguyện điều gì, đem sinh-vật ra trước chỗ thần-linh, ăn thịt uống máu với nhau, để cho lời thề được linh. Nghĩa chung là sự thề-nguyện : *Uống máu ăn thề* (T-ng). || **Ăn thết.** Có người đãi ăn, mời ăn. || **Ăn thừa.** Ăn những thức còn sót lại, ăn sau người ta : *Thơm-thảo bà lão ăn thừa, Bà ăn chẳng được bà lừa cho tói* (C-d). || **Ăn vạ.** Trong làng người nào làm trái phép thì làng xóm kéo đến nhà bắt vạ, ngã lợn gà ra ăn, cho đến khi người ấy phải chịu nộp khoán-lệ cho làng. Cũng gọi là ngã vạ, bắt vạ : *Con gái phú-ông, không chồng mà chữa, cả làng ăn vạ hết bảy trăm quan* (T-ng). — Lại chỉ người bị đánh, hay bị thương, nằm liều dề gán vạ cho người ta : *Nằm ăn vạ* (T-ng). || **Ăn vay.** Không có của phải đi vay mà ăn : *Ăn vay từng bữa* (T-ng). || **Ăn vật.** Chốc chốc ăn một ít, không thành bữa : *Ăn vật quen mồm* (T-ng). || **Ăn vụng.** Ăn lén lút vắng mặt người ta. Ăn giấu không cho ai biết : *Ăn vụng chông no* (T-ng). || **Ăn xôi.** 1. Đồ ăn tạm : *Muối cà ăn xôi.* — 2. Ăn ở tạm thì, không có ở lâu bền : *Ăn xôi ở thì* (T-ng). || **Ăn yếu.** Ăn được ít.

VĂN-LIỀU. — Ăn chẳng bỏ ỉa. — Ăn chắt để dành. — Ăn cho sướng mồm. — Ăn chó cả lòng. — Ăn độc, chốc đi. — Ăn hơn, hơn thiệt. — Ăn ít ngon nhiều. — Ăn mặn khát nước. — Ăn nhin dề dề. — Ăn no, cho tiếc. — Ăn no, lo

đang. — Ăn no tức bụng. — Ăn no vác nặng. — Ăn quen bén mũi. — Ăn tàn phá lại. — Ăn tóc, ỉa tơ. — Ăn thóc tìm giống. — Ăn tro bỏ trấu. — Ăn trước sạch bát. — Ăn xó, mó niều. — Ăn xong quét mồ. — Ăn xưa, chừa sau. — Ăn dơ không biết thối. — Ăn như bò ngón cỏ. — Ăn như gấu ăn trấu. — Ăn như hùm đồ dó. — Ăn thịt người không tarh. — Ngồi mát ỷn bát vàng. — Ăn chực, ở nhờ. — Ăn bữa hôm, lo bữa mai. — Ăn bữa sáng, lần bữa tối. — Ăn bữa sáng, lo bữa tối. — Ăn cái rau, ỉa cái dưa. — Ăn chẳng có, khó đến thân. — Ăn chẳng hết, thết chẳng khắp. — Ăn chìm chích, ỉa con voi. — Ăn cho đều, tiều cho sóng. — Ăn chưa no, lo chưa lời. — Ăn chưa sạch, bạch chưa thông. — Ăn của người, vàng hộ người. — Ăn đầy bụng, ỉa đầy bờ. — Ăn đến thũng nổi trời rế. — Ăn một miếng, tiếng đề đời. — Ăn nhạt mời thương đến mè. — Ăn như Nam-hạ vác đất. — Ăn phải mũi, chửi phải sạch. — Ăn tham thàm-làm ăn tai. — Ăn thì có, mó thì không. — Ăn từ trong bếp ăn ra. — Muốn ăn, gấp bỏ cho người. — Muốn ăn thì lẩn vào bếp. — Sứ-giả ăn trước thành-hoàng. — Ăn cây táo, rào cây xoan-đào. — Ăn của bụt, thấp hương thờ bụt. — Ăn đã vậy, múa gậy làm sao. — Ăn miếng ngon, chông con trả người. — Ăn tìm đến, đánh nhau tìm đi. — Ăn ừ đầu dần đến cuối đầu. — Ăn tùy chốn, bán vốn luy nơi. — Làm-làm như chỏ ăn vụng bột. — Ăn bát cơm dẻo, nhờ nẻo đường đi. — Ăn cơm gà gáy, cất bình nửa ngày. — Ăn cơm một nhà, vác đà một nước. — Ăn hàng con gái, dái hàng bà lão. — Ăn hơn, hờn thiệt, đánh biệt, đười đi. — Ăn kỹ no lâu, cày sâu tốt lúa. — Ăn một bát cháo, chạy ba quãng đồng. — Ăn no vác nặng, chêm to bung dít. — Ăn trước bước mau, ăn sau bước thua. — Đời cha ăn mặn, đời con khát nước. — Khéo ăn thì no, khéo co thì ốm. — Người ăn thì có người mó thì không. — Người ăn thì còn, con ăn thì mất. — Ngủ ngày quen mắt, ăn vật quen mồm. — Ăn không thì hóc, chẳng xay thóc phải ăm ềm. — Ăn thì no, cho thì tiếc, để dành thì thiu. — Nhà giàu ăn cơm ba bữa, nhà khó đồ lửa ba lần. — Lương đón xóc, bụng dọc dừa, làm thì lừa ăn như sa cán. — Ăn vi chủ, ngủ vi tiên. — Ăn được ngủ được là tiên, không ăn không ngủ là tiên vớt đi. — Có ăn vất-vả đã xong, không ăn ta phải nhọc lòng làm chi. — Ăn đông cho đáng ăn đông, Lấy chông cho đáng lấm chông hần-hoi. — Ăn quà cho biết mùi quà, Bánh dức thì dẻo bánh đa thì giòn. — Ăn sao cho được mà mời, Thương sao cho được vợ người mà thương. — Chuyển này ta quyết đi tu, Ăn chay nằm mộng ở chùa Hồ-sen C-d) — Hay ăn thì lẩn vào bếp, chẳng ai khen tính nết hay làm. — Khó nghèo như chúng em đây, Ăn vụng từng bữa có ngày thừa cơm. — Mông ba cá đi ăn thề, Mông bốn cá về cá vượt Vũ-môn. — Mối dầy ăn vụng đã xong, Mối mỏng hay hớt, mối con hay hờn. — Một là vui thú chẳng về, Hai là đã trót ăn thề với ai. — Những người béo trọc béo tròn, Ăn vụng như chớp đánh con cả ngày. — Lấy anh chẳng phải làm gì, Ngày đi ăn một, tối về lại rang. — Dốc bỏ thương kẻ ăn đông, Vụng chông

thương kẻ nằm không một mình. — Tam-hoàng nữ-đế chỉ hư, Con mắt tư-đừ ăn chực cơm con. — Không trang-điêm chẳng chơi bời, Ăn chay niệm Phật nói lời từ-bi (Ch-b). — Những phường ăn xổi ở thì, Tiết trăm năm nữ bỏ đi một ngày (K).

III. Nói chung cuộc ăn uống trong sự vui mừng hay ngày giỗ tết: Ăn cưới, ăn giỗ v. v.

Ăn cỗ. Bày thành bàn thành cỗ mà ăn uống với nhau: Ăn cỗ, ăn bàn. || **Ăn cưới.** Nhân dịp hôn nhân bày cỗ bàn ăn uống: Lại mặt hơn ăn cưới. || **Ăn giỗ.** Nhân ngày giỗ ông bà ông vải bày cỗ bàn ăn uống: Ăn giỗ nói chuyện đào ao. || **Ăn hỏi.** Nhân lễ vấn-danh trước khi ăn cưới bày cỗ bàn ăn uống. Thường dùng đề chỉ lễ vấn-danh. || **Ăn khao.** Nhân có sự vui mừng, như lên lão, thăng quan, được hàm, thi đỗ v. v. đặt cỗ bàn mời cả làng hay cả xóm đến dự: Mỗ bỏ ăn khao (T-σ). || **Ăn mừng.** Nói chung sự ăn uống khi có việc mừng: Ăn mừng nhà mới. — Ăn mừng khi đẻ con trai. || **Ăn tết.** Nói chung sự ăn chơi trong những ngày tết: Đi cây ba vụng không đủ ăn Tết ba ngày (T-ng). || **Ăn tiệc.** Bày bữa tiệc mời tân-khách đến ăn. || **Ăn yến.** Dự một tiệc lớn ở nơi cung-điện, thường nói tiệc của vua ban cho các quan.

VĂN-LIỆU. — Ăn cỗ có phần. — Ăn giỗ ăn chạp. — Chưa ăn cỗ, đã lo lấy phần. — Chưa ăn cỗ, đã sợ mất phần. — Ăn đi trước, lợi nước đi sau. — Ăn cỗ ngồi áp vách, có khách là ngụ-cư. — Tháng giêng ăn tết ở nhà, Tháng hai cơ bạc, tháng ba hội hè. Tháng tư trảy đậu nịu chè, Ăn tết doan-ngũ trở về tháng năm (C-d). — Hẹn rằng đến sớm ngày mai, Cùng đi ăn cưới cho dài dấn dậu (Tr-c).

IV. Hưởng-thụ cái của lợi-lộc gì: Ăn lương, ăn bổng.

Ăn biếu. Được phần biếu: Ăn biếu ngồi chiếu hoa. || **Ăn bổng.** Được hưởng lợi-lộc về quan-chức gì. || **Ăn công.** Làm công việc gì được người ta trả công. || **Ăn dôi.** Được hưởng mãi-mãi: Mấy đời ăn dôi lộc nước. || **Ăn gánh.** Chịu đựng công việc: Ăn gánh việc làng. || **Ăn gậy.** Hưởng của dưỡng-lão. Khi chia của giữ lại một phần để dưỡng-lão gọi là ăn gậy. || **Ăn lên.** Làm chức, làm công gì, được tăng lương tăng bổng. || **Ăn lộc.** Được hưởng lợi-lộc: Làm quan ăn lộc vua, ở chùa ăn lộc Phật. || **Ăn lời (ăn lãi).** Hưởng lợi trong việc buôn-bán. || **Ăn lương.** Làm chức gì được hưởng thù-công nhất định. Nguyên ngày xưa những người làm chức việc nhà-nước hay làm lính tráng được lương ăn bằng thóc gạo, nên thành tiếng ăn lương. || **Ăn hoa-hồng.** Làm những việc như buôn-bán mới-lái v. v. được người ta để cho mấy phần lời gọi là tiền hoa-hồng. || **Ăn hoa-mầu.** Nói về người giữ vườn ruộng của người khác mà được quyền hưởng hoa-mầu. Có khi nói là ăn hoa-lợi. || **Ăn hương-hỏa.** Hưởng phần gia-tài của cha mẹ để cho, để giữ lấy mà thờ cúng tổ-tiên. || **Ăn thủ-chỉ.** Được hưởng lộc làm thủ-chỉ trong làng. ||

Ăn thừa tự Hưởng phần gia-tài của người trước để lại, để nối việc cùng tế trong một nhà không có người ăn hương hỏa.

VĂN-LIỆU. — *An cây nào, rào cây ấy.* — *An quả nhớ kẻ trồng cây.* — *An cây đào, rào cây bồ-hòn.* — *An cây táo, rào cây bồ-quần.* — *Ăn lời tụi chồn, bán vốn tụi nơi.* — *Đem về rước khách lấy lời mà ăn (K).* — *An lộc nước tới khi nghèo chẳng giúp, Chịu quyền vua sao thua yếu chẳng đền (tuồng Sơn-hậu).*

V. Thu nhận một cách không chính-đáng: **Ăn tiền, ăn đút v. v.**

Ăn bạc ăn tiền. Nói về quan-chức nhận tiền bạc của người ta một cách không chính-đáng. || **Ăn đút ăn lót.** Nhận tiền của kẻ khác đút lót để chạy công việc. || **Ăn lễ.** Nhận lễ-vật của người có việc đến nhờ, hay đến lo chạy. **Ăn hối-lộ.** Nói người làm việc quan nhận của đút lót của người ta.

VI. Lấy, tìm cách mà lấy làm của mình: **Ăn cướp, ăn gian.**

Ăn bằm. Tham lấy cho nhiều. || **Ăn bần.** Theo nghĩa thứ II ở trên. || **Ăn bầy.** Đánh cờ bạc dùng cách cù-nhảy mà làm trái lẽ. || **Ăn bèo.** Mánh-khéo mà xà-xẻo của người. || **Ăn bình.** Giống như « ăn bầy » mà có ý liễu-linh hơn. || **Ăn bòn.** Dùng cách lấy dần của người ta, nay một tí mai một tí. || **Ăn bót.** Xà-xẻo của người ta. || **Ăn bữa (tiếng tục).** Nợ người ta mà xử lường không trả. || **Ăn cánh.** Vào hứa với nhau mà kiếm lời. || **Ăn cắp.** Lừa lúc vô-ý mà lấy vụng của người ta. || **Ăn chặn, ăn chẹt.** Thừa lúc người ta bối-rối, hay là nguy-nan bắt chẹt mà lấy tiền lấy của. || **Ăn cướp.** Hành-hung mà lấy của người ta một cách trái ngược: *An cướp công, ăn cướp cơm.* || **Ăn dạo.** Mánh-khéo mà ăn lời một cách nhỏ-nhien. || **Ăn đồ.** Dùng cách khôn-khéo nói ngon nói ngọt để lấy của người ta. || **Ăn đèo.** Ăn kẹ nhiều lần, gạ người ta mà ăn mãi mãi. || **Ăn gian.** Dùng cách dối-dá mà lấy của người ta. **Ăn hiệp.** Ý thể-lực mà lấy của người ta hay là bắt người ta phải chịu thua kém mình. || **Ăn hót.** Hứng lấy trước phần lợi của người ta. || **Ăn keo.** Có tiền không muốn tiêu, chỉ chực ở người ta. || **Ăn không.** Lấy cái gì mà không mất công-phu hay không mất tiền mua. || **Ăn lặn.** Lừa dối người ta mà lấy lời, cũng như « ăn gian ». || **Ăn lường.** Lấy mà không trả. || **Ăn ngon.** Tự chiếm lấy trước một phần lời của người ta, cũng như ăn bót. || **Ăn quanh.** Lấy lẫn của nhau: *Khôn ngoan thì kiếm ăn người, mặt đời thì kiếm ăn quanh (T-ng).* || **Ăn quần.** 1. Quanh-quần một chỗ mà kiếm ăn: *Gà què ăn quần cối xay (T-ng).* — 2. Nghĩa bóng: nói về vo-vét-lấy lẫn của nhau: *Làm lý-dịch chỉ ăn quần trong làng.* || **Ăn quèo.** Tham vợ sang phần khác mà ăn. || **Ăn quýt (T-t).** Lấy cái gì mà định xử lường không

trả tiền. || **Ăn tay.** 1. Mưu-mô voi nhau để kiếm lời mà chia tay nhau.—2. Tay khâu không đều hụt đầu vải trên là ăn tay trên, hụt đầu vải dưới là ăn tay dưới (tiếng thợ may). || **Ăn trộm.** Đem hôm hoặc khi vắng người lên vào nhà người ta lấy đồ-đạc tiền của v. v. || **Ăn tụi.** Cũng như ăn cánh. || **Ăn thông lưng.** Thông với nhau mà đánh bạc gian hoặc làm sự gian lậu. || **Ăn chẳng.** Không phải của mình mà cứ ăn cứ lấy.

VĂN-LIỆU. — *An bèo ăn, xén.* — *An bời ăn xó.* — *An cướp cơm chim.* — *An đồ ăn dành.* — *An quanh ăn quần.* — *An sáu ngáp cánh.* — *Vừa đánh trống vừa ăn cướp.* — *An cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt.* — *An trộm có tang, chơi ngang có tích.* — *Thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ, thợ bòn ăn nan, thợ hèn ăn thiếc.* — *An trộm ăn cướp thành phật thành tiên.* *Làm phúc làm duyên bán thân bắt loại.*

VII. 1. Vừa-vặn bằng nhau, đùng khớp, in nhịp: **Mấy cái áo này dóng nhau ăn chẵn-chẵn** — Hai cánh cửa này ăn nhau như in. — **Đàn ăn nhịp.** — **Sắc này ăn với sắc kia.** — **2.** Xứng nhau mà làm cho tồn lên: **Người này mặc đồ trắng ăn hơn đồ đen.** — **Nước da ăn phần ăn đen.**

Ăn nhịp. Theo đùng với nhịp: **Đàn ăn nhịp, hát ăn nhịp.** **Ăn khớp.** Chỗ khớp đùng nhau. || **Ăn mộng.** Hai mộng khít nhau.

VIII. Được hơn trong cuộc đố, trong đám cờ-bạc hoặc trong đám cạnh-tranh: **Ăn cuộc, ăn gà v. v.**

Ăn bí, ăn dọc, ăn khăn, ăn lèo, ăn tôm: *Dùng được vào bài của mình (tiếng đánh tổ-tôm).* || **Ăn cạ, ăn chẵn.** Dùng được vào đôi bằng, đôi lệch, của bài mình (tiếng đánh chắn). || **Ăn đút.** Hơn hẳn, quyết hơn được người: *Nghệ riêng ăn đút hồ-cầm một chương (K).* — *Nậu sông ăn đút về nghệ-thường (Nh-d-m).* || **Ăn già, ăn nou (xem nghĩa II ở trên).** || **Ăn kết.** Trong bàn tam-cúc hoặc bài phu, được cả bàn về quân ra cuối cùng: *An kết bộ đôi.* — *An kết bộ ba.* — *An kết tứ tử.* || **Ăn mã, ăn pháo, ăn tượng, ăn xe, ăn tốt, ăn sĩ.** Đánh bắt được những quân cờ ấy chiến lấy chỗ (đánh cờ). || **Ăn thua.** Được thua: *Tôi với anh có lẽ lại ăn thua nhau hay sao.* Có khi nói hai chữ « ăn thua » mà nghĩa chữ « thua » mất hẳn đi, còn chữ ăn nghĩa là được: *Muốn làm mà không có tiền thì ăn thua gì.* Có nghĩa là không chắc gì: *Làm như thế thì không ăn thua gì (nghĩa là không ăn không thua, hão cả).*

VĂN-LIỆU. — *An non chạy làng.* — *Chẳng qua tâu: phúc cho chàng, Nào ai ăn cuộc ăn bàn chỉ ai (L-V-T).*

IX. Ưng thuận, nhận chịu: **Đặt mười đồng có ăn không? Chỉ ăn sắp hai mớ thôi (tiếng cờ bạc).**

Ăn giá. Đã thuận giá, nhận giá: *Buôn bán với nhau đã ăn giá thì thế nào cũng thủ-tín.* || **Ăn lời.** Nhận lời, vâng lời: *Cả không ăn muối cá thối, Người không ăn lời người hư (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Day con, con chẳng ăn lời, Con nghe ông ỉnh đi đời nhà con (C-d).*

X. Đi kiếm ăn : *Vạc đi ăn đêm.* — *Quen mỗi lại kiếm ăn miền nguyệt-hoa (K).*

Ăn sương. Kiếm ăn về lúc có sương (ban đêm). Chỉ nói về kẻ trộm đi ăn trộm đêm.

XI. 1. Xâm vào, bèn vào : *Đa ăn nắng ăn gió. Sơn ăn mặt.* — **2.** Lấn ra : *Cỏ ăn lan ra, dầu ăn loang ra, rễ ăn sâu vào, một ăn rộng ra.* — **3.** Thấm vào : *Giấy ăn mực, cá ăn muối, phàm ăn vãi, nước ăn chân, thầy ngàn ăn bạc.* — **4.** Dinh vào : *Hồ loãng dân không ăn.*

VĂN-LIỆU. — *Sơn ăn tùy mặt, ma bắt tùy người.*

XII. Mua hàng, tiền-thụ đồ hàng : *Độ này Tàu ăn gạo nhiều. Người khách đưng ăn tơ nhiều.*

Ăn sỉ. Tiếng Bắc-kỳ nghĩa là mua lẻ : *Ở đây xa phố xa chợ, thức gì cũng phải ăn sỉ.* Tiếng sỉ ở đường Trong lại là mua to, bán to, như Bắc-kỳ gọi là mua buôn, bán buôn, đối với mua lẻ bán lẻ. || **Ăn ngữ.** Mua chịu có kỳ hạn rồi trả sau : *Nhà thiếu gạo, tháng nào cũng phải ăn ngữ.*

Ăn chơi. Nói chung về cách chơi bởi tiêu khiển : *Ăn chơi phải có chừng mực. Người ấy là con người ăn chơi.*

VĂN-LIỆU. — *Tháng giêng là tháng ăn chơi.* — *Chẳng ăn chẳng chơi nửa đời hóa ma.* — *Ăn chơi chò đủ mọi mùi, Khi buồn thuốc phiện, khi vui chè tàu.* — *Giả danh hầu-hạ dạy nghề ăn chơi (K).*

Ăn làm. Nói chung về sự làm ăn : *Cách ăn làm của nó không thương được.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn bơ làm biếng.* — *Ăn nên, làm ra.* — *Ăn ra làm có.*

Ăn-mày. **1.** Khi đói phải xin người ta mà ăn : *Kẻ ăn-mày.* — **2.** Cầu xin phần phúc phần lộc ở cửa Phật, cửa thánh : *Ăn-mày lộc phật, ăn mày lộc thánh.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn-mày quen ngộ.* — *Ăn-mày hoàn bị gậy.* — *Ăn-mày cầm tinh bị gậy.* — *Ăn-mày đánh đồ cầu ao.* — *Ăn-mày không tay giữ bị.* — *Ăn-mày lại nài xoi gấc.* — *Ăn-mày đòi xoi gấc, ăn chực đòi bích chưng.* — *Chẳng phải ăn đong chẳng phải vay, Trời cho có phúc được ăn-mày (Th-c).*

Ăn mặc. Nói chung về sự mặc quần áo : *Ra đường phải ăn mặc cho chỉnh-lề.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn mặc coi cửa nhà.* — *Ăn mặc như tô đĩa.* — *Ăn mặc dỡ chợ dỡ quê.* — *Chị là con gái nhà giàu, Ăn mặc tốt đẹp vào châu tòa sen. Em là con gái nhà hèn, Ăn mặc rách rưới mon-men ngoài hè (C-d).* — *Mùi thiên ăn mặc đã ra nấu sòng (K).*

Ăn nằm. Nói cách riêng ra là ăn và nằm : *Ăn có mâm, nằm có giường.* Nói gồm lại là chỉ nghĩa chung-

chạ, nói về cách vợ chồng ở với nhau : *Đã mấy năm nay anh ấy không ăn nằm với tôi.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn cạnh, nằm kề.* — *Ăn gió, nằm mưa.* — *Ăn tuyết, nằm sương.* — *Nghĩ người ăn gió nằm sương xót thâm (K).*

Ăn-năn. Hối-hận, phàn-nàn, biết làm-lỗi muốn đòi : *Ăn ở không giữ-gìn, rồi sau ăn-năn không kịp nữa.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn-năn thì sự đã rồi (K).* — *Ăn-năn lọ nữa đến sau lụy mình (Nh-d-m).*

Ăn nói. Cách nói-năng : *Đối với người trên thì phải ăn nói cho có lễ-phép.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn nói dịu-dàng.* — *Ăn nói hùng-hổ.* — *Ăn nói lèm-bèm.* — *Ăn nói lèo-lá.* — *Ăn nói lọt vành.* — *Ăn nói một dống.* — *Ăn nói nghiêm-trang.* — *Ăn nói sành-sỏi.* — *Ăn nói xỏ-xiên.* — *Ăn nói thật-thà.* — *Ăn bậy, nói ba.* — *Ăn bóng, nói gió.* — *Ăn đơm, nói đặt.* — *Ăn được, nói nên.* — *Ăn không, nói có.* — *Ăn gian, nói dối.* — *Ăn nên, nói nời.* — *Ăn ngọn, nói hút.* — *Ăn thanh, nói lịch.* — *Ăn thỏ, nói tục.* — *Ăn thừa, nói thiếu.* — *Ăn to, nói lớn.* — *Ăn trắng, nói gió.* — *Ăn trên, nói trước.* — *Ăn tục, nói hỗn.* — *Ăn tục, nói khoác.* — *Ăn ốc nói mò, ăn măng nói mọc, ăn cò nói bay.* — *Một yêu tóc bỏ đuôi gà, Hai yêu ăn nói mặt-mà có duyên (C-d).*

Ăn ngồi. Nói về ăn ngồi ngồi thứ : *Chỗ ăn, chỗ ngồi, nơi ăn, chốn ngồi.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn trên, ngồi trước.* — *Ăn trên, ngồi trước, — Định chung chưa để ăn ngồi cho yên (K).*

Ăn ở. Nói về cách cư-xử : *Người ta phải ăn ở cho có thủy có chung.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn vừa, ở phải.* — *Ăn chung, ở chia.* — *Ăn tần, ở tiện.* — *Ăn xổi, ở thì.* — *Ăn có sở, ở có nơi.* — *Ăn cùng lòng, ở cùng lòng.* — *Ăn theo thỏ, ở theo thì.* — *Xin cho có trước có sau, Bơ công ăn ở với nhau từ ngày.* — *Ước ao ăn ở một nhà, Ra đưng vào chạm kéo mà nhớ thương (C-d).* — *Phải điều ăn xổi, ở thì (K).* — *Khi ăn ở, lúc ra vào (K).*

Ăn tiêu. Nói về sự tiêu-dùng : *Ăn tiêu về nhiều.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn đều, tiêu sòng.* — *Ăn liều, tiêu cà.*

Ăn uống. Nói chung về sự ăn sự uống

VĂN-LIỆU. — *Ăn cay, uống đắng.* — *Ăn uống bóp chặt.* — *Ăn uống thất thường.* — *Ăn một miếng, uống một chén.* — *Ăn trông xuống, uống trông lên.*

Ăn xin. Cũng nghĩa như ăn mày : *Ăn xin cho đáng giá ăn xin. Lấy chồn cho đáng bỏ-nhìn giữ dưa (C-d).*

Ăng

Ăng-ắc. Xem « ắc ắc ».

Ăng-ăng. Xem « ăng ăng »

Ăng

Ăng. Im, không có tin tức, chịu không cãi lại được : *Người ấy đi đầu mất, tin tức ăng cả.*

Ăng cồ. Im không cãi lại được : *Nói cho chịu ăng cồ, không còn cãi lại được nữa.* || **Ăng hợng.** Cũng như « ăng cồ ».

Ăng

Ăng-ăng. Đọc là ăng-ăng. Tiếng chó kêu.

Ăp

Ăp. Đầy quá : *Đầy ăp.*

Ắt

Ắt. Hẳn, chắc : *Xót người mạnh bạc ắt lòng chẳng quên (K).*

Ắc

Ắc. Tiếng nuốt mạnh, cũng như tiếng ưc.

Ăm

Ăm. Tiếng ngậm miệng mà kêu. Trẻ con đánh khăng thua, ngậm miệng kêu mà chạy, bao giờ hết hơi không kêu được thì thôi : *Có đánh khăng giỏi thì hãy đánh, không có lại phải ăm cả ngày.*

Ăm-ỷ. 1. Liên-miên ngậm-ngắm không lúc nào dứt : *Sốt ăm-ỷ. Đau bụng ăm ỷ. Đun ăm-ỷ.* — 2. U-ám không mưa không nắng : *Trời ăm-ỷ đã mấy hôm nay.*

VĂN-LIÊU. — Một mình ăm-ỷ canh chầy (K).

Ăm thăm. Buồn-bã, ngậm-ngắm : *Ngày đêm luống những ăm-thăm (K).*

VĂN-LIÊU. — Nỉ-non vàng đá ăm-thăm trách hoa (H-t).

Ăm 陰. Một thứ khí trong trời đất, đối với dương. Nghĩa rộng là giống cái, là dưới, là kém, là tĩnh, là tối, là hèn, là thăm, là chết, là dưới đất, là phương bắc, là chỗ không có bóng nắng v. v.

Ăm-binh 兵. Linh ở dưới âm. Ma quỷ của phù-thủy luyện tập làm quân linh. || **Ăm-can 乾.** Phơi khô chỗ không có nắng : *Đem vị thuốc này để ăm-can ở trong nhà.* || **Ăm-cầu 求.** Cầu khấn thăm không cho ai biết : *Ăm-cầu trời đất quỷ thần phù hộ cho nước ta được phong-hòa vũ-thuận.* || **Ăm-chất 質.** Điều phúc-tức của mình làm về sau có báo-ứng : *Sách khuyến-thiện của đức Văn-xương để-quản, cốt khuyên người đời làm những điều ăm-chất.* || **Ăm-công 功.**

Cũng như âm-chất : *Ăm-công nhắc một đồng cân cũng già (K).* || **Ăm-cung 宮.** Cung-diện ở dưới âm : *Hồn mai phút đã tềch rày ăm-cung (Ngọc-hoa).* **Ăm dương 陽.** 1. Hai thứ khí bởi thái-cực mà sinh ra, rồi biến-hóa mà sinh ra muôn vật (lý-thuyết Nho-học) : *Trong cơ ăm cực dương hồi khôn phân (K).* — *Có ăm dương có vợ chồng (C-o).* — 2. Người chết đối với người sống : *Ăm dương cách biệt.* — 3. Cách xin keo : lấy hai miếng gỗ tròn hoặc hai đồng tiền, khấn rồi deo xuống, ngửa cả gọi là cười hay tiếu, sấp cả là không được, một sấp một ngửa thì gọi là nhất ăm nhất dương : *Ấu là thiếp xin ăm dương (T-tr).* — 4. Mộng ăm, mộng dương (tiếng thợ mộc). — 5. Ngói ăm, ngói dương (tiếng thợ ngôa). — 6. Điện ăm, điện dương (tiếng điện học). — 7. Ăm dương thủy : *Nửa nước sôi nửa nước lã pha lẫn với nhau (tiếng y-học).* — 8. Ăm dương thạch. Thứ đá có tinh hút lẫn nhau (Y-học). — 10. Chấn lẻ (tiếng đánh xóc đĩa) : *Bốn đồng mười sáu chữ rành-rành, đôi mặt ăm dương xô-xát (Giới đồ bác phú).* || **Ăm-đức 德.** Cũng như âm-chất. || **Ăm-hiêm 險.** Độc-ác ngầm. || **Ăm-hộ 戶.** Cửa mình đàn-bà. || **Ăm-hồn 魂.** Hồn người chết. || **Ăm-hư 虛.** Bệnh hao ăm không ngủ được. || **Ăm-khí 氣.** Hơi lạnh-lẽo : *Ở đây ăm khí nặng-nề (K).* || **Ăm-mai 霾.** Mờ-mịt : *Khi ăm-mai mờ-mịt bốn phương.* || **Ăm-môn 門.** Cũng như ăm-hộ. || **Ăm-mưu 謀.** Mưu-mẹo thâm kín : *Cái ăm-mưu của bọn phản-ngịch. Bọn phản-ắc ăm-mưu để làm hại người.* || **Ăm-nhai 崖.** Hang sâu kín, bóng nắng không soi tới : *Chẳng soi cho tới khoe ăm-nhai (C-d).* || **Ăm-phần 墳.** Ngói mả : *Ăm-phần dương trạch.* || **Ăm-phân 分.** Về quang từ quá trưa đến đêm : *Chúng sốt ăm-hư hay phớt về ăm-phận.* || **Ăm-phong 風.** Trận gió lạnh-lẽo, trông như có quỷ-thần đi qua : *Nửa ngày nổi trận ăm-phong (Nh-đ-m).* || **Ăm-phù 扶.** Che chở không ai biết : *Người thiện đã có quỷ-thần ăm-phù.* || **Ăm-phủ 府.** Một tòa coi việc dưới ăm : *Người dương-gian nói chuyện ăm-phủ.* || **Ăm-thần 神.** Thần đàn-bà. || **Ăm-thư 疰.** Xem chữ thư. || **Ăm-ti 司.** Cũng như ăm-phủ. || **Ăm-trương 將.** Trương coi ăm-binh. || **Ăm-trị 治.** Trị ngầm không ai biết. || **Ăm-vân 雲.** Đám mây mờ-tối : *Khi ăm-vân mờ-mịt trước sau (Tế thập loại chúng-sinh).*

Ăm 音. I. Tiếng, giọng : *Bát ăm (bào, thổ, cách, mộc, thạch, kim, ti, trúc). Ngũ ăm (cung, thương, giốc, chủ, vũ). Trờ bày bách-hí, dịp hóa bát-ăm (Nh-đ-m). Cung, thương lâu bực ngũ ăm (K).*

Ăm-dung 容. Tiếng và dáng-diệu người. Thường nói về con cháu trưởng đến ông bà cha mẹ đã khuất đi rồi : *Tôi thường thương nhớ đến ăm-dung ông tôi như ngày sinh-thời.* || **Ăm-điệu 調.** Tiếng và điệu bộ. || **Ăm-hưởng 響.** Tiếng vang, giọng kêu. Nói về câu văn hay, đàn hát có giọng kêu : *Văn đến truyện Kiều không những là ý-từ sâu-xa, mà ăm-hưởng thật là dẻo-dắt.* || **Ăm-luật 律.** Văn dịp về thơ phú hay là ca-nhạc : *Nghề văn thơ đến đời Đường mới câu thúc về ăm-luật.* — *Sư-Khoảng là một tay giỏi về ăm-luật ở đời Xuân-thu.* || **Ăm-nhạc 樂.** Nói chung về

dân hát. || Âm-thanh ○ 聲. Giọng, tiếng đọc ra. Cũng như thanh-âm. || Âm-tiết ○ 節. Nói về từng cung từng bậc trong dân hát. || Âm-vận ○ 韻. Tiếng, vần, nói về ca-nhạc hay là thơ phú từ-khúc. || Âm-nhạc học ○ 樂學. Môn học riêng về dân hát.

II. Tin-tức (không dùng một mình).

Âm-hao ○ 耗. Tin-tức : *Chàng từ thừa-thớt âm-hao* (Phù-dung). || Âm-tín ○ 信. Cũng như âm-hao.

ẨM

ẨM. 1. Không lạnh, hơi nóng-nóng : *Trời ẩm, nước ẩm.* Nghĩa bóng là hơi sốt : *Ấm đầu, ẩm da.* — 2. Sung-túc, yên-đn : *No cơm ẩm áo, no thân ẩm cát.* — 3. Ôn thổ : *Sao cho trong ẩm ngoài êm, Như thuyền có bến như chim có bầy* (C-d). — 4. Nói về tiếng, giọng đông đặc : *Ấm tiếng, ẩm giọng.*

Âm-ấm (đọc là âm-ấm). Hơi ẩm. || Âm-áp. Không lạnh mà cũng không bức. Nói riêng về thời-tiết. || Âm-cúng. Đông-đúc, vui-vẻ, nói riêng về nhà cửa : *Nhà cửa sửa-sang lại coi bộ ẩm-cúng hơn trước.* || Âm-lạnh. Nói về thời-tiết lúc nóng lúc lạnh. Nghĩa bóng là nói con thờ cha mẹ trông nom thờ phụng cho hết đạo hiếu trong khi tiết trời thay đổi. Bởi câu chữ nho « đông ôn hạ lãnh » chỉ đạo làm con thờ cha mẹ. Nghĩa nữa là nói về khổ : *Bấy lâu ẩm lạnh khôn tương* (Nh-d-m). || Âm-no. Đủ cơm ăn áo mặc : *Tay không chưa để tìm vành ẩm-no* (K).

VĂN-LIỆU. — *Ấm sao hạt ngọc Lam-diên mời đông* (K). — *Biết đầu ẩm lạnh biết đầu ngọt bùi* (K). — *E khi ẩm lạnh ai hầu sớm trưa* (L-V-T).

ẨM. Đồ dùng làm bằng đồng, bằng đất nung, để đun nước hay là đựng nước uống như ấm thiêu, ấm tích, ấm chuyen v. v. *Ấm đồng siêu thiếc nước để lâu.*

Ấm sút vôi. Ấm gãy vôi. Nghĩa bóng nói con nhà quý tộc mà hư hỏng dốt nát. vì ấm là con quan, cùng ấm là cái ấm đồng-ấm với nhau.

ẨM. Dùng làm trạng-tự (không dùng một mình).

Ấm-ách. No trung-tức : *Cơm no nọ phải cần chi, Con còn ẩm-ách mẹ thì không thương* (C-d). Có khi nói ấm-a ẩm-ách cũng nghĩa thế. || Âm-oái. Tiếng chòng gheo nhau : *Ấm-oái như hai gái lấy một chồng.* Có khi nói ấm-a ẩm-oái cũng nghĩa thế : *Hai đứa bé này trêu nhau cứ ấm-a ẩm-oái cả ngày.* Ẩm-ừ. Nói hay ngác-ngứ không trơn : *Cậu học-trò này học không thuộc bài cho nên đọc ẩm-ừ mãi.* Cũng có khi nói là : *Ấm-a ẩm-ừ.*

ẨM 廕. 1. Phúc-trạch của tổ-tiên để lại cho con cháu được nhờ : *Phúc nhà nhờ ẩm thông huyền* (B-c). — 2. Ông cha làm quan từ ngũ-phẩm trở lên, con cháu được theo thừa bậc mà tập-ấm, như là ấm-thụ, ấm-sinh v. v.

Ấm-sinh ○ 生. Con quan đi hạch ấm, đồ được bằng cấp gọi là ấm-sinh. || Âm-thụ ○ 授. Con quan được vua gia-ân cho tập-ấm không phải sát-hạch. || Âm-tôn ○ 孫. Cháu quan. || Âm-tử ○ 子. Con quan.

ẨM

ẨM. Tiếng động, tiếng đồ to và vang như tiếng sấm, tiếng trống : *Ấm nhà ẩm cửa. Cây gỗ đồ đánh ẩm.*

Âm-ạc. Tiếng động, tiếng cười, tiếng reo : *Trẻ con làm ẩm-ạc. Trên ẩm-ạc dưới lác-đác hạt mưa* (câu đố cái cối xay). || Âm-âm. Vang động mà tiếng nọ nối liền với tiếng kia : *Ấm-âm tiếng sóng kêu quanh ghề ngồi* (K). || Âm-ĩ. 1. Tiếng động kéo dài hồi lâu, mà có tiếng to tiếng nhỏ chen nhau : *Tiếng sấm ẩm-ĩ. Nguyệt-nga lặn khóc ẩm-ĩ phòng hương* (L-V-T) — 2. Tiếng người nói to quát tháo mang chửi : *Hai người cãi nhau ẩm-ĩ cả nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Bướm ong đậu lại ẩm-âm bên tai* (Ph-Tà). — *Ấm-âm nổi trận bát-bình kêu gan* (Nh-d-m).

ẨM (Ông). Hình ông vua vẽ ở lá bài đồ mười. Tên ông sấm, tiếng dọa trẻ con

ẨM

ẨM. Không được khô ráo : *Gạo ẩm, áo ẩm.* Nghĩa bóng là ế hàng. Không nói một mình, như nói ẩm-chôi, ế-ẩm v. v.

Âm-âm (đọc là âm-âm). Hơi ẩm. || Âm-chôi. Bán hàng không chạy : *Thóc gạo độ này ẩm-chôi.* || Âm-ừ. Hơi ướt : *Thóc còn ẩm-ừ thế này thì phải phơi một nắng nữa.* || Âm-nhảm. Thấm-thía, Chỉ dùng nghĩa bóng nói tiêm-nhiễm vào cái gì, cũng như là thấm nước : *Ấm-nhảm khi độc đã lâu cho nên bệnh đã phát thì nặng khó chữa.* — *Chơi với chúng bạn không ra gì thì hại ẩm-nhảm lấy những nét xấu.* || Âm-si. Vì thấp khí mà ẩm và có thể mốc được : *Mấy hôm mưa dầm luôn, quần áo chân chiếu mó vào cái gì cũng ẩm-si.* || Âm-xiu. Ẩm mà mềm, không được giòn : *Đấy hộp bánh quế không kín, thành ra ẩm-xiu cả.* || Âm-thấm. Nước thấm đã lâu. || Âm-thấp. Không được cao ráo. Nói về những chỗ vừa thấp vừa nhiều hơi ướt, mà không có bóng mặt trời soi vào : *Ở chỗ ẩm thấp thì hay sinh ra bệnh.* — *Sương sa ẩm-thấp mưa to lạnh-lùng* (L-V-T).

ẨM 飲. Uống, thường dùng với chữ khác : *Ấm thực, ẩm trác v. v.*

Âm-hận ○ 恨. Nhịn nín sự căm tức mà không làm cho hả được : *Sự khừ anh-hùng ẩm-hận đa* (thơ ông Đặng-Dong). Nghĩa là lờ cơ-hội, người anh-hùng thường phải nuốt giận. Có khi dùng tắt là anh-hùng ẩm-hận. || Âm-thực ○ 食. Ăn uống. || Âm-phước ○ 福. Uống chén rượu thừa huệ Thần (nói về việc tế). || Âm-trác ○ 啄. Bữa uống, bữa ăn : *Nhất ẩm nhất trác giai do tiền-định.* Nghĩa là bữa ăn bữa uống đều có số định trước.

ẨM

ẨM. Nin hơi, ngậm miệng (không dùng một mình). Ẩm-à ẩm-ách. Bộ nhin hơi hay thở trong khi mang cái gì nặng : *Nhiều người khiêng thì ẩm-à ẩm-ách, Ít người khiêng thì vanh-vách mà đi.* Nói một mình ẩm-ách cũng nghĩa thế. || Ẩm-à ẩm-ừ. Bộ người điếc nghe nói gì cũng gật đầu. Nói một mình ẩm-ừ cũng nghĩa thế : *Hỏi anh anh cứ ẩm-ừ* (hát nói). || Ẩm-ực. Tiếng giận hay ghen hơi. Nói ẩm-à ẩm-ực cũng nghĩa thế.

Ăn

Ăn 恩 (cũng như ơn). Công đức giúp người hay cho người nhờ : Ăn thưởng, ăn ban, ăn từ v. v.

Ăn ái 愛. Tình nghĩa thân-thiết, vừa có ơn vừa có lòng yêu nhau, phần nhiều hay nói về đạo vợ chồng : *Lời trung-hậu ấy, tình ăn-ái này* (Nh-đ-m). — *Còn nhiều ăn-ái chan-chan* (K). || **Ăn-ban 頒**. Ôn vua ban cho. || **Ăn-chiếu 詔**. Tờ chiếu ban ân của vua. || **Ăn-diễn 典**. Diễn lệ hễ gặp việc khánh-hạ của nhà vua thì gia ân cho cả quan dân trong nước. || **Ăn-đức 德**. Ăn-đức giúp người : *Nghĩa trũng ăn-đức cao đầy*. || **Ăn-huệ 惠**. Làm ơn cho người, phần nhiều nói về nhân-chính của quan hay của vua. || **Ăn-gia 爺**. Bổ nuôi hoặc là bậc tôn-trưởng mà có ân với mình : *Chào rằng vàng mạnh ăn-gia mời ngồi* (Ng-đ-m). || **Ăn-khoa 科**. Theo lệ ba năm mở một khoa thi thì gọi là chính khoa, khi mở thêm một khoa nữa thì gọi là ân-khoa. || **Ăn-mạnh 命**. Mạnh lệnh của vua ban ân. || **Ăn-nhân 人**. Người làm ơn : *Nghìn vàng trả nghĩa ăn-nhân, Bữa cơm nhớ lúc cầm cần đi cầu*. || **Ăn-nghĩa 義**. Công-đức và tình-nghĩa, như nói ân-nghĩa cha con hay ân-nghĩa thầy trò : *Thưởng ân-nghĩa trước xin theo đi cùng* (Nh-đ-m). — *Tình xưa ân trả nghĩa đền* (K). || **Ăn-nhi 兒**. Con nuôi, chịu ơn bố nuôi : *Thế mà nghĩa-phụ, thế mà ân-nhi* (Nh-đ-m). || **Ăn-oi (ân-uy) 威**. Công việc hay chính-trị vừa dùng tình vừa dùng lý, để cho người ta vừa yêu mến vừa kính sợ : *Chữ ăn-oi nhỏ nhỏ đều phu* (văn tế Võ-Tĩnh). || **Ăn oan 怨**. Sự ơn sự thù : *Chút còn ân oán đôi đường chừa xong* (K). || **Ăn-quốc 國**. Nước có làm ơn cho một nước khác. || **Ăn-sư 師**. Ông thầy chăm chỉ cho mình đồ : *Ăn-sư liên-hữu có ai, Môn-sinh xin được một người là may* (Nh-đ-m). || **Ăn thưởng 賞**. Ôn vua thưởng cho phẩm hàm hay vật gì quý. || **Ăn tình 情**. Có ơn có tình thân : *Hãy xin báo-đáp ân-linh cho phu* (K). || **Ăn-từ 賜**. Ôn cho, thưởng, dùng khi các ông tiến-sĩ đồ, vua cho về ăn mừng, như nói : *Ăn-lừ vinh-quì*. || **Ăn-xá 赦**. Gia-ân tha cho những người có tội.

VĂN-LIỆU. — Ăn vua lộc nước. — Ăn vua giấy vàng, ăn làng giấy trắng. — Trai ăn vua ngồi mạn thuyền rồng, Gái ăn chồng ngồi võng ru con (C-d). — Ăn giầy đội cũng cam trong phố phủ (Văn-tế trần-vong tướng-sĩ).

Ăn 慫. Nhiều lắm (không dùng một mình).

Ăn-cần 勸. Dẫn-dò, săn-sóc về việc gì hay với người nào : *Lạy thói năng mới rí tai ăn-cần* (K). — *Người thì ra ý ăn-cần* (Nh-đ-m). || **Ăn-hận 恨**. Băn-khoăn nhiều giận : *Sớm năn-nỉ bóng, đêm ăn-hận lòng* (K).

Ăn 殷. Tên một nhà làm vua ở bên Tàu, lập lên bởi vua Thang : *Vua Trụ làm mất nhà Ăn*.

Ăn 殷. Giàu, nhiều (không dùng một mình).

Ăn-phú 富. Giàu thịnh (nói về làng hay nước) : *Làng này mấy năm bị thủy-hạn luôn, không được ăn-phú như trước*. || **Ăn-ru 憂**. Sự lo tính không lúc nào người (nói riêng về vua lo việc nước) : *Nằm gai nếm mật chung nỗi ăn-ưu* (Văn-tế trần-vong tướng-sĩ).

Ăn

Ăn 印. I. Con dấu để làm tin : *Rắp mong giải ần từ quan* (K).

Ăn-quan 官. Quan từ ngũ-phẩm trở lên mà được dùng ấn kiếm riêng. || **Ăn-quyết 訣**. Phép thuật của phù-thủy. Ấn là cái ấn, quyết là tay làm phép bắt quyết. || **Ăn-tín 信**. Tiếng nói chung ần của vua hay của quan : *Nào là ần-tín giờ ra, Cho triều-dinh biết quốc-gia vững bền* (H-tr). || **Ăn-tích 跡**. Dấu vết cái ấn của quan còn lưu lại : *Công văn lấy ần-tích của quan làm bằng*. || **Ăn-trịện 篆**. Ấn khắc chữ trịện. Có khi gọi là cái ấn cái trịện.

II. In.

Ăn-bản 版. Bản in. || **Ăn-định 定**. Quyết định một việc gì nhất-định như in. || **Ăn-hành 行**. Đem ra in : *Pho sách này mới ần-hành lên thứ nhất*. || **Ăn loát 刷**. In sách vở giấy má. || **Ăn-quán 館**. Nhà in.

Ăn-độ 印度. Tên nước, cũng gọi là Thiên-trúc hay Tây-trúc thuộc về châu Á. Phật Thích-ca phát-tiên ở nước ấy.

Ăn-độ-dương 印度洋. Bể lớn phía nam nước Ấn-độ, ở giữa khoảng châu Phi và châu Á.

Ăn

Ăn. Dùng sức xô đi, đẩy ra : *Ăn cái cánh cửa ra*.

Ăn 隱. Giấu kín, lánh mình : *Lánh mình ần chốn am mây*.

Ăn bóng. Náu ở dưới bóng : *Lộc còn ần bóng cây tùng, Thuyền-quyên còn đợi anh-hùng sánh đôi* (C-d). Nghĩa nữa là nương-tựa vào người trên. || **Ăn-danh 名**. Giấu tên, không muốn cho đời biết : *Bấy lâu nay vẫn ần-danh, Bấy giờ mới rõ rành-rành thế ni* (C-d). || **Ăn-dật 逸**. Người lánh đời tìm nơi ở yên : *Cụ Bạch-vân là bậc ần-dật cuối đời nhà Mạc*. || **Ăn-hình 形**. Giấu hình : *Thời đưng giấu mặt ần-hình*. || **Ăn-lậu 漏**. Giấu-giếm không khai thực : *Ăn-lậu nhân-dính*. || **Ăn-mật 密**. Giấu kín. || **Ăn-minh 緘**. Đi trốn : *Vơ càn bụi cỏ gốc cây ần minh* (K). Nghĩa nữa là đi ần : *Thời loạn những bậc cao-nhân thường đi ần minh ở chốn làm-loàn*. || **Ăn-nặc 匿**. Giấu giếm : *Người lý-trưởng này phải tội ần-nặc những việc phi-pháp*. || **Ăn-ngữ 語**. Dùng tiếng riêng để nói truyện kín || **Ăn-nhẫn 忍**. Nín nhịn không tỏ vẻ hờn giận ra mặt. || **Ăn-sĩ 士**. Người giỏi đi ần, không chịu xuất-thế. || **Ăn-tàng 藏**. Giấu không chịu lộ ra : *Ái hay trong quán ần-làng kinh-uân* (L-V-T). || **Ăn thân 身**. Gấu mình : *Ăn thân theo chốn an-nhân* (L-V-T). || **Ăn-tình 情**. Nóng nói kín đáo khó nói thực cho người biết. || **Ăn-tướng 相**. Tướng kín ở trong mình : *Ruột vuông là cái ần-tướng của ông Mạc Đĩnh-Chi*. || **Ăn tuổi**. Nói nam sinh con cháu trùng với hàng chi là năm sinh của bố mẹ ông bà. Như cha tuổi tý con cũng tuổi tý, ông tuổi sừ cháu cũng tuổi sừ, hệ hàng chi giống nhau thì gọi là ăn tuổi. || **Ăn-vi 微**. U-ần tinh-vi, khó hiểu khó biết : *Đạo đức-kinh của Lão-lử nhiều chỗ nghĩa-lý ần-vi khó hiểu thấu được*.

ẤP

ẤP. 1. Phủ cho nóng : *Mẹ ấp con.* — **2.** Phủ cho trứng nở : *Gà ấp trứng.*

ẤP bóng. Ba-ba ấp bóng. Chính nghĩa nói con ba-ba để trứng ở trên cạn, cứ ấp ở dưới nước. Nghĩa bóng vì người cứ gìn giữ một mặt mà hồng ở chỗ nào cũng không biết, cũng như nói : *đười-ươi giữ ống.*

ẤP-úng. Nói không rõ tiếng, không gãy gọn : *ẤP-úng như ngâm hạt thị.*

ẤP-ứ. Nói hay đọc không trơn. Nghĩa nhẹ hơn ngán-ngừ.

ẤP 邑. Một xóm, một làng : *Hương ấp, quận ấp.* Nghĩa nữa nói về những chỗ đất hoang như ruộng rừng, ruộng bẽ, một người đứng lên chiêu-tập lưu-dân để khai-khẩn mà làm thành ra một làng : *Cụ Nguyễn Công-Trứ lập nhiều ấp về miền duyên-hải tỉnh Nam.* Nghĩa nữa là đồn-diên của riêng một người cũng gọi là ấp.

ẤP

ẤP. 1. Ở trên đồ xuống : *Cái gác đồ ấp.* — *Mưa đồ ấp.* — **2.** Ở ngoài đồ vào : *Nước chảy ấp vào.* — *Đêm mở cửa bọn gian ấp vào.*

ẮT

ẮT 乙. Tên thứ nhì ở hàng can (xem chữ giáp). Nghĩa nữa nói bên họ bên kia : *Làng Giáp làng Ất.* — *Tên Giáp tên Ất.* Nghĩa nữa nói về bạc kém : *Gọi đồ tú-tài là đồ ắt-bằng, đồ phó-bằng là ắt liến-sĩ.*

ẬU

ẬU. Dễ thương, thà là, có lẽ : *Ậu đành quả kiếp nhân-duyên (K).*

VĂN-LIÊU. — *Ba sinh ậu hân duyên trời chi đây (K).* — *Ậu là hỏi lại thế nào cho mình (L-V-T).* — *Gẫm ra ậu cũng có trời ở trong (Nh-d-m).*

ẬU. Tiếng hỏi chuyện trẻ con : *Ậu, tác ậu.*

Ậu-yếm Yếm dẫu : *Xem trong ậu-yếm có chều lả-lơi (K).*

VĂN-LIÊU. — *Càng dan-diu lẫm càng ậu-yếm nhiều (H-tr).*

ẬU (tiếng tru đọc sai) : *Thần ta ta phải lo ậu.*

Ậu-sâu (u-sâu) 憂愁. Lo buồn : *Giết nhau bằng cái ậu-sâu độc chưa? (C-d).*

VĂN-LIÊU. — *Chuyện người thì mặc người ậu.*

ẬU. Loài cá bẽ.

ẬU 甌 Cái ang nhỏ : *Ậu đồng đưng tràn không.*

ẬU vàng (cái ậu bằng vàng dịch chữ kim-ậu). Nói cơ-dô của một nhà đế-vương : *Ậu vàng không mẽ là nói lúc thái-bình.*

ẬU 歐. Tiếng gọi tắt chữ Âu-la-ba bởi chữ Europe dịch ra. Tên một châu trong ngũ đại châu, ở về phía tây hầu Á : *Nước Pháp là một nước ở Âu-châu.*

Ấu-phục 服. Ăn mặc đồ tây. || **Ấu-trang** 装. Cũng như ấu-phục.

ẤU 謳. Hát (không dùng một mình).

Ấu-ca 歌. Hát, có ý ngợi khen : *Ấu-ca thái-bình.*

ẬU

ẬU. Tên một loài củ ở dưới nước, có gai, ăn được | *Có dẫu sen ậu mọc trùm (L-V-T).*

ẬU 幼. Trẻ con, ít tuổi : *Đông-ậu, ấu-trĩ.*

Ậu-học 學. Lớp học trẻ con. || **Ấu-nhi** 兒. Con trẻ. || **Ấu-trĩ** 稚. Trẻ con, non nớt. || **Ấu-trĩ-viên** 稚園. Vườn nuôi trẻ con. || **Ấu-trùng.** Nhỏ thơ.

ẬU

ẬU 嘔. Mửa, cũng như tiếng thổ : *Ậu bệnh, ậu tả*

Ậu-thổ 吐. Nôn mửa.

ẬU 毆. Đánh nhau (không dùng một mình).

Ậu-đá 打. Đánh nhau.

ẬY

ẬY. I. Trỏ cái gì, chỗ nào, lúc nào, người nào | hoặc không muốn nói rõ, hoặc ở trên đã nói rồi. Bao giờ cũng đứng sau danh-tự hoặc loại-tự : *Đưa cái ậy đây. Đợi lúc ậy sẽ hay — Ai biết người ậy thế nào. — Mừng thăm chồn ậy chữ bài (K) — Mặc ai trên ậy tự tình với ai (Nh-d-m)*

II. Trỏ ý so-sánh, thường có tiếng nào thay tiếng này đi trước : *Mùa nào thứ ậy. — Tiền nào của ậy. — Con người thế ậy thác oan thế này (K).*

VĂN-LIÊU. — *Được bữa nào xào bữa ậy. — Ngâm ậu người ậy bầu này (K).*

III. Dùng để thay người, vật hay việc gì, bao giờ cũng đứng đằng trước : *Ậy ai làm thước trẻ-trung (Ph-Tr). — Ậy mới gan, ậy mới lòi (K).*

ẬY. Tiếng kêu ngạc-nhiên, bao giờ cũng đứng trước câu : *Ậy! bác đã về đấy à?*

ẬY

ẬY. Tiếng phát-ngữ, đứng đầu câu. **1.** Chợt trông thấy mà nói : *Ậy! đây rồi.* — **2.** Có ý bất-mãn mà nói : *Ậy! tôi đã bảo.*

ẬY. Cũng như tiếng ừ (tiếng Nghệ-Tĩnh).

ẬY

Y. I. Đầy, đùn : *Nó ậy tôi ngã xuống ao.*

II. Xui khiến : *Ậy chó vào bụi.*

ẬY

ẬY. Tiếng đuổi lợn.